



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Do UBND thành phố Hồ Chí Minh xuất bản

Tháng 6

Số 39 (15/6/2007)

MỤC LỤC

Ngày ban hành	Trích yếu nội dung	Trang
ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ		
01-6-2007	- Chỉ thị số 14/2007/CT-UBND về công tác phòng, chống lụt bão và tìm kiếm cứu nạn, giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai gây ra trên địa bàn thành phố.	3
01-6-2007	- Quyết định số 2432/QĐ-UBND về bãi bỏ các văn bản không còn phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.	8
01-6-2007	- Quyết định số 2436/QĐ-UBND về phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp hóa chất thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2010, có tính đến năm 2020.	11
05-6-2007	- Quyết định số 2466/QĐ-UBND về duyệt Dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định cư trong khu quy hoạch đầu tư xây dựng Khu đô thị mới Thủ Thiêm trên địa bàn quận 2.	26

SỞ XÂY DỰNG

- 02-5-2007 - Quyết định số 1323/QĐ-SXD-VP về ban hành Quy định về quy trình tiếp nhận thụ lý hồ sơ thẩm định thiết kế cơ sở các công trình dân dụng, công nghiệp. 30

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12

- 25-5-2007 - Quyết định số 07/2007/QĐ-UBND ban hành quy định về công tác văn thư tại Ủy ban nhân dân quận. 44
- 30-5-2007 - Quyết định số 08/2007/QĐ-UBND về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban chỉ đạo phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” quận 12. 54

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN QUẬN TÂN PHÚ

- 15-5-2007 - Nghị quyết số 54/2007/NQ-HĐND về phê chuẩn quyết toán ngân sách năm 2006. 59
- 15-5-2007 - Nghị quyết số 55/2007/NQ-HĐND về điều chỉnh hủy bỏ một số khu vực quy hoạch không khả thi trên địa bàn quận Tân Phú. 61
- 15-5-2007 - Nghị quyết số 56/2007/NQ-HĐND về thực hiện các công trình xây dựng mới năm 2007. 63

THÀNH PHỐ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 14/2007/CT-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 6 năm 2007

CHỈ THỊ

**Về công tác phòng, chống lụt bão và tìm kiếm cứu nạn,
giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai gây ra trên địa bàn thành phố**

Thực hiện Chỉ thị số 08/2007/CT-TTg ngày 03 tháng 4 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường công tác phòng, chống lụt, bão và tìm kiếm, cứu nạn, giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai gây ra năm 2007; để chủ động ứng phó kịp thời và có hiệu quả, hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại do bão, lũ, triều cường, động đất, sóng thần gây ra, góp phần thực hiện thắng lợi nhiệm vụ kinh tế - xã hội của thành phố, Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh chỉ thị các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các quận, huyện triển khai thực hiện các nội dung sau đây:

1. Yêu cầu các sở, ngành thành phố và Ủy ban nhân dân các quận, huyện phải tổ chức quán triệt các văn bản đã chỉ đạo của Chính phủ và Ủy ban nhân dân thành phố về công tác phòng, chống lụt bão, tìm kiếm cứu nạn, đồng thời đánh giá, rút kinh nghiệm công tác trong năm qua và triển khai phương án, kế hoạch năm sau vào tháng hai hàng năm, riêng năm 2007 phải hoàn thành trong thượng tuần tháng sáu để chủ động phòng, chống, xử lý kịp thời, có hiệu quả trước mùa bão, lũ, thiên tai xảy ra.

2. Về kiểm tra, đánh giá, báo cáo hiện trạng công trình trước, trong và sau mùa mưa lũ hàng năm:

a) Các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các quận, huyện phải phân công trách nhiệm và phân cấp quản lý công trình cho phường, xã, thị trấn, đơn vị trực thuộc; tổ chức kiểm tra, đánh giá và báo cáo hiện trạng công trình theo ngành, lĩnh vực hoặc địa phương quản lý về Thường trực Ban Chỉ huy Phòng, chống lụt bão thành phố để tổng hợp trong tháng 4 hàng năm.

b) Đối với khu vực các quận, huyện có các bờ bao thủy lợi, phòng chống lụt bão, bờ bao thủy sản, các công trình kè sông xung yếu hiện đang thi công hoặc chưa triển

khai thi công: các địa phương phải chủ động phối hợp với các chủ đầu tư dự án tổ chức rà soát, kiểm tra, tu bổ, nâng cấp sửa chữa công trình.

c) Đối với các khu vực có kho tàng, khu di tích lịch sử, văn hóa, các bến bãi... nằm gần những bờ sông, rạch xung yếu: các địa phương cần có kế hoạch bố trí lực lượng, trang thiết bị, lập phương án và xác định các điểm cần di dời đến để chủ động phòng, tránh và đối phó với những tình huống bất lợi có thể xảy ra.

d) Ủy ban nhân dân các quận, huyện và các cơ quan chức năng của thành phố phải thường xuyên kiểm tra, xử lý nghiêm các trường hợp lấn chiếm hành lang bảo vệ bờ và lòng sông, kênh, rạch gây bồi lắng, xói lở, làm cản trở việc tiêu thoát nước.

3. Các Tổng Công ty 90, 91 và các đơn vị Trung ương đóng tại thành phố có trách nhiệm:

a) Thực hiện và hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các đơn vị thành viên xây dựng các phương án phòng, chống lụt bão và tìm kiếm cứu nạn, giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai gây ra; báo cáo kết quả với Văn phòng Thường trực Ban Chỉ huy Phòng, chống lụt bão thành phố.

b) Đóng góp tài chính, vật tư, nhân lực cùng Ủy ban nhân dân các quận, huyện, phường, xã, thị trấn tu bổ, bảo vệ công trình phòng, chống lụt bão, đê bao, bờ bao liên quan đến diện tích đất giao đơn vị sử dụng; thực hiện nghĩa vụ nộp Quỹ Phòng chống lụt bão hàng năm đúng theo quy định.

4. Yêu cầu Ủy ban nhân dân các quận, huyện có trách nhiệm:

a) Xây dựng chương trình, kế hoạch đầu tư xây dựng công trình phòng chống lụt bão, đê bao, công trình chống sạt lở, tiêu thoát nước, trang thiết bị phòng, chống lụt bão, tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ để phân kỳ thực hiện.

b) Ủy ban nhân dân các quận, huyện căn cứ vào điều kiện cụ thể của địa phương mình để đề ra phương án di tản tập di dời hoặc phương án tìm kiếm cứu nạn thích hợp; đồng thời chủ động phối hợp với các sở, ngành liên quan tổ chức tập huấn về chuyên môn, nghiệp vụ, pháp lý trong công tác phòng, chống lụt bão và tìm kiếm cứu nạn cho cán bộ, chuyên viên, thành viên Ban Chỉ huy Phòng, chống lụt bão (quận, huyện, phường, xã, thị trấn) hoàn thành trong quý III hàng năm.

c) Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ và huyện Nhà Bè phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố chỉ đạo khẩn trương việc thực hiện dự án di dời dân vùng sạt lở, ven sông, ven biển, vùng ngập trũng. Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ khẩn trương thực hiện dự án đầu tư xây dựng khu neo đậu tránh bão cho tàu cá

tại khu vực sông Đồng Đình và tìm các bãi đậu an toàn khác cho tàu thuyền khi có sóng to, gió lớn.

5. Đối với các sở, ban, ngành thành phố:

a) Giao Ban Chỉ huy Phòng, chống lụt bão thành phố có trách nhiệm thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, chỉ đạo và hướng dẫn các sở, ngành, địa phương thực hiện tốt công tác tìm kiếm cứu nạn, phòng, chống và khắc phục hậu quả lũ, bão, động đất, sóng thần, thiên tai; đề xuất Ủy ban nhân dân thành phố quyết định các biện pháp đối phó và đầu tư công trình phòng chống lụt bão, trang bị các phương tiện phục vụ công tác phòng chống, khắc phục hậu quả.

b) Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố:

Tổ chức triển khai thực hiện Luật Đê điều; chủ trì phối hợp với sở, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các quận, huyện dự thảo trình sửa đổi Quyết định số 166/2003/QĐ-UB ngày 10 tháng 9 năm 2003 của Ủy ban nhân dân thành phố; xây dựng chương trình, kế hoạch đầu tư hệ thống đê bao tại các sông, rạch ngoại thành.

Chỉ đạo Chi cục Quản lý chất lượng và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản vận động, tuyên truyền đối với ngư dân và các chủ tàu cá về sự cần thiết phải trang bị kiến thức, bảo đảm đầy đủ các thiết bị an toàn, mua bảo hiểm tai nạn thuyền viên và phải coi đây là điều kiện bắt buộc đối với người và tàu, thuyền khi ra khơi đánh bắt hải sản; tổ chức tốt hệ thống thông tin liên lạc với các tàu, thuyền đánh bắt hải sản, đặc biệt là tàu, thuyền đánh bắt xa bờ; phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ tăng cường công tác đăng ký tàu cá và thuyền viên.

c) Giao Bộ Chỉ huy Quân sự thành phố chủ trì, phối hợp với Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng thành phố, Công an thành phố, Sở Cảnh sát Phòng cháy và Chữa cháy thành phố và các sở, ngành liên quan của thành phố tổ chức triển khai thực hiện Quyết định số 46/2006/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án quy hoạch tổng thể lĩnh vực tìm kiếm cứu nạn đến năm 2015, tầm nhìn đến năm 2020; có phương án tổ chức cứu hộ, cứu nạn trên biển khi có bão, áp thấp nhiệt đới, sự cố xảy ra.

d) Giao Sở Giao thông - Công chính thành phố:

Chủ trì phối hợp với các sở, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các quận, huyện kiểm tra xử lý sạt lở bờ sông, rạch, cấp phép làm kè, xử lý phương tiện thủy neo đậu trái phép làm hư hỏng đê bao, bờ sông theo đúng pháp luật phòng chống lụt bão và quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Chỉ đạo Khu Đường sông, các Khu Quản lý Giao thông Đô thị và Công ty Thoát nước Đô thị phối hợp với Ủy ban nhân dân các quận, huyện kiểm tra, xử lý, đề xuất và giải quyết về sạt lở, tiêu thoát nước nội thị.

đ) Giao Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố:

Phối hợp với các sở, ngành liên quan tổ chức kiểm tra, hướng dẫn đôn đốc các sở, ngành, quận, huyện về xây dựng kế hoạch, triển khai các phương án phòng, khắc phục hậu quả động đất trên địa bàn thành phố. Theo dõi, cập nhật, xử lý thông tin về báo tin động đất và cảnh báo sóng thần theo Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 264/2006/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ.

Chủ trì phối hợp với Công an thành phố, Sở Giao thông - Công chính thành phố và Ủy ban nhân dân các quận, huyện kiểm tra xử lý các trường hợp khai thác cát, đất trái phép gây sạt lở bờ sông, đê bao và bờ bao.

Chủ trì phối hợp với địa phương, đơn vị chuyên ngành xử lý, giải quyết hậu quả khi sự cố tràn dầu xảy ra tại thành phố.

e) Giao Sở Nội vụ thành phố phối hợp với các sở, ngành thành phố và Ủy ban nhân dân các quận, huyện kiểm tra, rà soát bố trí đủ biên chế chính thức (chuyên trách) hoặc biên chế kiêm nhiệm, hợp đồng tại các đơn vị, có nhiệm vụ thường trực công tác phòng, chống lụt bão và tìm kiếm cứu nạn tại sở, ngành, quận, huyện; hoàn thành trước ngày 31 tháng 8 năm 2007.

g) Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố phối hợp với Sở Tài chính thành phố hướng dẫn các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các quận, huyện lập dự toán chi hàng năm cho công tác phòng, chống lụt bão, tìm kiếm cứu nạn theo khoản 2, Điều 3 Nghị định số 08/2006/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ. Riêng hỗ trợ từ Quỹ Phòng, chống lụt bão thành phố hàng năm, các địa phương, đơn vị đề xuất trình Ủy ban nhân dân thành phố thông qua Thường trực Ban Chỉ huy Phòng, chống lụt bão thành phố trong tháng 10 năm trước.

h) Giao Sở Tài chính thành phố nghiên cứu, đề xuất trình Ủy ban nhân dân thành phố trước ngày 31 tháng 8 năm 2007, ban hành quy định cơ chế, chính sách về tài chính, nguồn kinh phí hoạt động đối với nhân lực làm nhiệm vụ công tác phòng, chống lụt bão và tìm kiếm cứu nạn (ở điểm g, khoản 5).

i) Giao Sở Xây dựng thành phố chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân các quận, huyện kiểm tra, xử lý, đề xuất hướng giải quyết các nhà, xưởng, công trình, chung cư xuống cấp, không bảo đảm an toàn khi xảy ra bão, áp thấp nhiệt đới, lốc, tố và động

đất; hướng dẫn và tư vấn về thiết kế đối với các công trình công cộng và của nhân dân xây dựng trong thời gian tới nhằm có khả năng chịu được các cơn lốc, tố, bão, gió có cường độ nguy hiểm.

k) Giao Sở Bưu chính, Viễn thông thành phố phối hợp với các cơ quan thông tin liên lạc của thành phố lập phương án bảo đảm cho mạng thông tin phòng, chống lụt bão và tìm kiếm cứu nạn thông suốt trong mọi tình huống, đặc biệt là khi lũ, bão, thiên tai đang xảy ra.

l) Yêu cầu Đài Khí tượng Thủy văn khu vực Nam Bộ tiếp tục tổ chức triển khai thực hiện việc dự báo, cảnh báo, phát thông báo triều cường cho thành phố tại hai trạm Phú An và Nhà Bè trong thời gian từ ngày 01 tháng 9 đến ngày 31 tháng 3 năm sau; thông báo mực nước đỉnh triều tại trạm Phú An vào thời điểm triều cường (đầu tháng và giữa tháng âm lịch) cho Văn phòng Thường trực Ban Chỉ huy Phòng, chống lụt bão thành phố trong thời gian từ ngày 01 tháng 4 đến ngày 31 tháng 8 hàng năm.

6. Về Thu, nộp Quỹ Phòng, chống lụt bão:

Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố chủ trì, phối hợp Sở Tài chính thành phố, Cục Thuế thành phố, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố, Sở Tư pháp thành phố và Ủy ban nhân dân 24 quận, huyện để tổ chức họp bàn biện pháp khắc phục tình trạng các doanh nghiệp cổ tình không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đóng góp Quỹ Phòng, chống lụt bão.

Chi thị này thay thế cho các Chi thị số 19/2004/CT-UB ngày 27 tháng 7 năm 2004 và Chi thị số 18/2006/CT-UBND ngày 18 tháng 5 năm 2006 của Ủy ban nhân dân thành phố về công tác phòng, chống lụt bão, giảm nhẹ thiên tai và tìm kiếm cứu nạn trên địa bàn thành phố năm 2006, yêu cầu Thủ trưởng các sở, ngành thành phố, Tổng Giám đốc các Tổng Công ty 90, 91, các cơ quan, đơn vị đóng trên địa bàn thành phố, các thành viên Ban Chỉ huy Phòng, chống lụt bão thành phố và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện, phường, xã, thị trấn triển khai thực hiện nghiêm túc Chi thị này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Trung Tín

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2432/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 6 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH

**Về bãi bỏ các văn bản không còn phù hợp
với quy định pháp luật hiện hành**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 1213/TTr-STP-VB ngày 28 tháng 5 năm 2007,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay bãi bỏ 15 văn bản do Ủy ban nhân dân thành phố ban hành không còn phù hợp với quy định pháp luật hiện hành theo Danh mục đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Thủ trưởng các sở - ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường - xã - thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH/THƯỜNG TRỰC**

Nguyễn Thành Tài

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**DANH MỤC VĂN BẢN ĐƯỢC BÃI BỎ
DO KHÔNG CÒN PHÙ HỢP QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2432/QĐ-UBND
ngày 01 tháng 6 năm 2007 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh)*

1. Chỉ thị số 43/CT-UB-QLĐT ngày 11 tháng 12 năm 1997 về triển khai thực hiện Nghị định 04/CP ngày 10 tháng 10 năm 1997 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.
2. Chỉ thị số 13/CT-UB-KT ngày 23 tháng 4 năm 1997 hướng dẫn thực hiện Quyết định số 1417/TC-TCĐN ngày 31 tháng 12 năm 1994 của Bộ Tài chính về tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển áp dụng đối với các dự án có vốn đầu tư nước ngoài.
3. Quyết định số 6022/QĐ-UB-KT ngày 27 tháng 10 năm 1997 về các khoản lệ phí hành chính của cơ quan cấp phép xây dựng theo Quyết định 3217/QĐ-UB-QLĐT ngày 16 tháng 6 năm 1997.
4. Quyết định số 7000/QĐ-UB-KT ngày 05 tháng 12 năm 1997 về việc tạm thu lệ phí lý lịch tư pháp thí điểm tại thành phố Hồ Chí Minh.
5. Quyết định số 4778/QĐ-UB-QLĐT ngày 08 tháng 9 năm 1997 về việc ban hành biểu giá cho thuê nhà áp dụng tính thuế cho người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài thuê nhà tại thành phố Hồ Chí Minh.
6. Quyết định số 2351/QĐ-UB-QLĐT ngày 06 tháng 5 năm 1998 về việc điều chỉnh biểu giá thuê nhà áp dụng tính thuế đối với chủ sở hữu có nhà cho người nước ngoài thuê tại thành phố Hồ Chí Minh.
7. Chỉ thị số 30/1998/CT-UB-TH ngày 25 tháng 8 năm 1998 về một số việc cần thực hiện để đẩy nhanh tiến độ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp và chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn thành phố.
8. Chỉ thị số 39/1998/CT-UB-QLDA ngày 28 tháng 10 năm 1998 về thực hiện Quyết định số 179/1998/QĐ-BTC ngày 24 tháng 02 năm 1998 của Bộ Tài chính về tiền thuê đất, mặt nước, mặt biển áp dụng đối với các dự án có vốn đầu tư nước ngoài.

9. Công văn số 1877/CV-UB-QLĐT ngày 19 tháng 5 năm 1998 về cấp phép cho thuê nhà theo Nghị định số 56/CP.
10. Công văn số 1186/UB-KT ngày 31 tháng 3 năm 1998 về chi phí hành chính cấp giấy phép cho doanh nghiệp.
11. Quyết định số 3090/QĐ-UB-VX ngày 29 tháng 5 năm 1999 về việc ủy nhiệm Giám đốc Sở Tư pháp thành phố được ký tên, đóng dấu của Sở Tư pháp vào phân ghi chú thay đổi, cải chính các nội dung trong giấy khai sinh.
12. Quyết định số 20/2000/QĐ-UB-NC ngày 09 tháng 5 năm 2000 về việc ủy nhiệm cho Giám đốc Sở Tư pháp thành phố ký bản sao các giấy tờ hộ tịch từ bản gốc.
13. Quyết định số 603/QĐ-UB-NC ngày 25 tháng 01 năm 2000 về ủy quyền giải quyết khiếu nại cho Thanh tra thành phố.
14. Chỉ thị số 07/2002/CT-UB ngày 15 tháng 4 năm 2002 về tổ chức thi hành Pháp lệnh Luật sư năm 2001 trên địa bàn thành phố.
15. Quyết định số 45/2004/QĐ-UB ngày 24 tháng 02 năm 2004 ban hành Quy định một số chính sách ưu đãi trong đầu tư đối với các dự án có vốn đầu tư nước ngoài tại thành phố Hồ Chí Minh.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2436/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 6 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH

**Về phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp hóa chất
thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2010, có tính đến năm 2020**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Quyết định số 188/2004/QĐ-TTg ngày 01 tháng 11 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch phát triển công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2010, có tính đến năm 2020;

Căn cứ Thông tư số 01/2007/TT-BKH ngày 07 tháng 02 năm 2007 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Xét đề nghị của Sở Công nghiệp tại Công văn số 317/SCN-QLCN ngày 22 tháng 3 năm 2006 về việc đề nghị phê duyệt Dự án quy hoạch phát triển ngành công nghiệp hóa chất và Công văn số 56/CV-VKT ngày 12 tháng 02 năm 2007 của Viện Kinh tế về báo cáo thẩm định Dự án Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp hóa chất thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2010, có tính đến năm 2020 và ý kiến của các Sở - ngành có liên quan,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp hóa chất của thành phố đến năm 2010, có tính đến năm 2020 với các nội dung chủ yếu sau:

1. Quan điểm phát triển chung ngành hóa chất:

a) Phát triển ngành công nghiệp hóa chất trên cơ sở phát huy tối đa các tiềm năng, lợi thế của thành phố về truyền thống, thương hiệu, nguồn nhân lực và cơ sở vật chất kỹ thuật, phù hợp với xu thế hội nhập quốc tế, bảo đảm môi trường sinh thái, nâng cao chất lượng cuộc sống.

b) Phát triển một cách có chọn lọc, phù hợp với định hướng phát triển toàn ngành công nghiệp thành phố.

c) Phát triển công nghiệp hóa chất phải kết hợp chặt chẽ với các địa phương khác có nguồn nguyên liệu trong Vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam cũng như các tỉnh khác để nâng cao hiệu quả và năng lực cạnh tranh của ngành.

d) Phát triển công nghiệp hóa chất trên cơ sở huy động tối đa mọi nguồn lực của xã hội và đầu tư nước ngoài. Lấy đầu tư dân doanh và đầu tư nước ngoài làm động lực phát triển; đầu tư của Nhà nước rất hạn chế, chủ yếu dùng để hỗ trợ, khuyến khích và chỉ đầu tư vào những lĩnh vực sản xuất với công nghệ cao, lĩnh vực phục vụ cộng đồng.

e) Đầu tư phát triển công nghiệp hóa chất cần sử dụng các loại công nghệ tiên tiến, nhằm tạo ra các sản phẩm có chất lượng cao, giá thành hạ, đủ sức cạnh tranh trên thị trường.

2. Định hướng phát triển chung ngành hóa chất:

a) Tập trung phát triển các sản phẩm tinh khiết, có giá trị gia tăng cao dựa vào sự phát triển của các ngành công nghệ sinh học và công nghệ nano.

b) Ưu tiên phát triển các ngành sản xuất hóa chất ít gây ô nhiễm môi trường và có giá trị gia tăng cao như: hóa dược và dược phẩm; hóa mỹ phẩm, hương liệu và cao su, nhựa cao cấp.

c) Hạn chế phát triển các ngành sản xuất hóa chất gây ô nhiễm môi trường như sản xuất phân bón, thuốc trừ sâu, hóa chất cơ bản....

d) Đối với các sản phẩm hiện nay sản xuất với quy mô lớn đang có ưu thế về thị trường, thương hiệu như bột giặt, nhựa gia dụng, săm lốp xe đạp, xe máy... cần tăng cường đổi mới công nghệ, cải tiến mẫu mã sản phẩm, giảm chi phí để tăng năng lực cạnh tranh trong tiến trình hội nhập, hướng tới thị trường các nước trong khu vực và thế giới. Chú trọng công nghệ hóa tái chế các chất thải công nghiệp để bảo vệ môi trường và tận dụng được chất thải.

e) Công nghiệp hóa chất cần phát triển tập trung trong các khu, cụm công nghiệp. Thực hiện triệt để kế hoạch di dời các cơ sở sản xuất hóa chất gây ô nhiễm môi trường vào các khu công nghiệp, kết hợp đầu tư cải tạo, nâng cấp và đổi mới thiết bị, công nghệ để bảo vệ môi trường.

g) Chú trọng công tác nghiên cứu triển khai trong lĩnh vực hóa tinh khiết, hóa dược, kết hợp với công nghệ sinh học để sản xuất các sản phẩm từ nguồn động thực vật nhiệt đới phục vụ sản xuất thuốc, phụ gia thực phẩm, mỹ phẩm...

3. Mục tiêu phát triển chung ngành hóa chất:

- Chuyển dịch cơ cấu ngành theo hướng tăng nhanh tỷ trọng nhóm hóa dược và dược phẩm; tăng một phần nhóm sản phẩm sơn, véc ni và mực in. Nhóm sản phẩm cao su và plastic; hương liệu mỹ phẩm và chất tẩy rửa vẫn giữ được vai trò chủ đạo của ngành đến năm 2020. Các sản phẩm thuộc nhóm phân bón và thuốc bảo vệ thực vật sẽ có tỷ trọng giảm dần.

- Đến năm 2010, quản lý chất lượng tất cả các sản phẩm hóa chất phải theo tiêu chuẩn quốc tế và Việt Nam, đặc biệt là các tiêu chuẩn về môi trường.

- Đưa trình độ công nghệ của ngành hóa chất thành phố từ mức trung bình so với thế giới hiện nay lên mức trung bình khá vào năm 2010 và khá vào năm 2020, ngang bằng với các nước trong khu vực.

a) Tốc độ tăng trưởng các giai đoạn (giá 1994):

Các chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn		
		2006 - 2010	2011 - 2015	2016 - 2020
Tốc độ tăng trưởng GTSXCN bình quân	%	15 - 16	14 - 15	13 - 14

b) Tỷ trọng ngành công nghiệp hóa chất trên địa bàn:

Các chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn		
		2006 - 2010	2011 - 2015	2016 - 2020
Tỷ trọng GTSXCN bình quân ngành hóa chất TPHCM so với cả nước.	%	49 - 50	47 - 48	42 - 43
Tỷ trọng GTSXCN bình quân ngành hóa chất so với GTSXCN TPHCM	%	20,5 - 21,5	22 - 23	24 - 25

c) Dự báo giá trị sản xuất công nghiệp toàn ngành hóa chất và các chuyên ngành hóa chất thành phố đến năm 2020 (giá 1994)

Đơn vị tính: tỷ đồng

	Đến năm 2010	Đến năm 2015	Đến năm 2020
Toàn ngành hóa chất	46.086	88.285	167.429
24. SX hóa chất và các sản phẩm hóa chất	21.363	42.040	84.670
2411. Sản xuất hóa chất cơ bản (trừ phân bón và hợp chất nitơ)	596	1.050	1.691
2412. Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ	2.510	3.054	3.372
2413. Sản xuất plastic dạng nguyên sinh và cao su tổng hợp	121	214	360
2421. Sản xuất thuốc trừ sâu và các sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp	832	1.062	1.355
2422. Sản xuất sơn, vecni và các chất sơn quét tương tự, sản xuất mực in và ma tít	2.892	6.075	11.696
2423. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	3.753	9.339	25.240
2424. Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	9.626	18.943	36.474
2429. Sản xuất các sản phẩm hóa chất khác	961	2.198	4.325
2430. Sản xuất sợi nhân tạo	72	106	155
25. SX các sản phẩm từ cao su và plastic	23.798	43.845	77.271
31. SX Pin, ắc quy	925	2.399	5.489

d) Dự báo cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp ngành hóa chất thành phố đến năm 2020:

Đơn vị tính: %

	Đến năm 2010	Đến năm 2015	Đến năm 2020
Toàn ngành hóa chất	100,00	100,00	100,00
24. SX hóa chất và các sản phẩm hóa chất	46,35	47,62	50,57
2411. Sản xuất hóa chất cơ bản (trừ phân bón và hợp chất nitơ)	1,29	1,19	1,01

	Đến năm 2010	Đến năm 2015	Đến năm 2020
2412. Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ	5,45	3,46	2,01
2413. Sản xuất plastic dạng nguyên sinh và cao su tổng hợp	0,26	0,24	0,22
2421. Sản xuất thuốc trừ sâu và các sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp	1,81	1,20	0,81
2422. Sản xuất sơn, vecni và các chất sơn quét tương tự, sản xuất mực in và ma tít	6,28	6,88	6,99
2423. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	8,14	10,58	15,08
2424. Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	20,89	21,46	21,78
2429. Sản xuất các sản phẩm hóa chất khác	2,08	2,49	2,58
2430. Sản xuất sợi nhân tạo	0,16	0,12	0,09
25. SX các sản phẩm từ cao su và plastic	51,64	49,66	46,15
31. SX Pin, ắc quy	2,01	2,72	3,28

4. Quy hoạch phát triển các chuyên ngành hóa chất đến năm 2010, có tính đến năm 2020:

a) Nhóm sản phẩm cao su và nhựa:

* Đối với sản phẩm cao su:

- Phát triển sản xuất với quy mô, kỹ thuật và công nghệ phù hợp với khả năng và lợi thế của từng mặt hàng.

- Khuyến khích phát triển quy mô lớn, công nghệ hiện đại cho sản xuất lốp ô tô vành thép (công nghệ radian), cao su kỹ thuật cao phục vụ cho nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

- Đầu tư sản xuất một số loại phụ liệu cho ngành để đồng bộ hóa dây chuyền sản xuất, trên cơ sở các nguồn nguyên liệu trong nước như sản xuất màng vải chất lượng cao, màng thép, dây tanh.

* Đối với nhóm sản phẩm nhựa.

- Tập trung phát triển những sản phẩm đòi hỏi công nghệ cao, tạo ra những sản phẩm có hàm lượng chất xám cao và có giá trị gia tăng vượt trội như nhựa kỹ thuật, các sản phẩm mới, ứng dụng vật liệu mới.

- Thúc đẩy việc phát triển nguồn nguyên liệu trong nước. Xúc tiến một số dự án lớn quan trọng của ngành trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh xung quanh.

- Chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp nhựa theo hướng tăng dần sản phẩm nhựa kỹ thuật và xây dựng, giảm dần nhựa gia dụng.

b) Nhóm sản phẩm chất tẩy rửa và chăm sóc cá nhân:

- Phát triển sản phẩm đa dạng phù hợp với nhu cầu của các thị trường. Từng bước nâng dần sản lượng xuất khẩu. Nâng chất lượng sản phẩm để đạt tiêu chuẩn quốc tế, có khả năng cạnh tranh cao, phù hợp với người tiêu dùng trong nước và nước ngoài với giá cả cạnh tranh.

- Đáp ứng đủ toàn bộ nhu cầu thị trường trong nước về sản lượng bột giặt, kem giặt, xà phòng thơm, nước tẩy rửa...

- Tạo mọi điều kiện cho các thành phần kinh tế, đặc biệt là khu vực ngoài quốc doanh, tranh thủ thu hút vốn đầu tư nước ngoài để phát triển sản xuất các sản phẩm cao cấp, cần công nghệ cao và đầu tư vốn lớn, kể cả sản xuất các loại nguyên liệu.

c) Nhóm sản phẩm hóa dược và dược phẩm:

- Ưu tiên phát triển một số nhóm sản phẩm thuốc quan trọng, thuốc thiết yếu để phòng và điều trị các bệnh nguy hiểm, phục vụ đa số cộng đồng, nhất là những người có thu nhập thấp (các loại kháng sinh, vitamin...). Tham gia sản xuất thuốc cai nghiện ma túy, thuốc chữa bệnh HIV/AIDS, chữa bệnh ung thư, chữa bệnh tim mạch...

- Đến năm 2010 tổ chức những cơ sở sản xuất hóa dược vô cơ, hóa dược hữu cơ (quy mô nhỏ), tá dược thông thường để từ đó sau năm 2010 xây dựng cơ sở sản xuất tá dược cao cấp như cellulose và các dẫn suất của nó, tinh bột biến tính, cho phép đáp ứng nhu cầu chủ yếu đối với một số loại nguyên liệu hóa dược chính, giảm nhập khẩu, đồng thời nâng cao chất lượng và số lượng thuốc phục vụ nhu cầu trong nước.

- Từ năm 2010 đến năm 2020 thành phố sẽ xây dựng công nghiệp dược trong đó có hóa dược đạt trình độ tiên tiến trong khu vực. Những công nghệ đầu tư phải đạt trình độ hiện đại cùng với đổi mới quản lý để ngành hóa dược thành phố từng bước đáp ứng được nhiệm vụ cung cấp nguồn nguyên liệu làm thuốc.

- Chọn nghiên cứu sản xuất một số sản phẩm mới có lợi thế cạnh tranh, trong đó đặc biệt phát huy tiềm năng, thế mạnh về dược liệu và thuốc y học cổ truyền; đẩy mạnh công tác quy hoạch, nuôi trồng và chế biến dược liệu; xây dựng ngành công nghiệp bào chế thuốc y học cổ truyền ngày càng phát triển.

d) Nhóm sản phẩm sơn:

- Định hướng phát triển ngành sơn phải theo xu thế chung của thế giới và các nước trong khu vực là thay thế dần sơn hệ dung môi hữu cơ bằng các loại sơn theo công nghệ sạch gồm: Sơn dung môi nước, sơn bột, sơn có hàm lượng chất rắn cao.

- Tiếp tục phát triển các cơ sở sản xuất sơn với quy mô vừa và nhỏ, áp dụng công nghệ cao để đảm bảo đủ cung cấp cho nhu cầu trong nước các loại sơn thông dụng có chất lượng cao như sơn trang trí, sơn dân dụng khác, sơn ô tô, xe máy, đồng thời đẩy mạnh nghiên cứu để sản xuất các loại sơn đặc chủng khác như sơn cách điện, sơn tàu thủy, sơn giao thông... là các loại đang có nhu cầu ngày càng cao để phục vụ cho nhiều ngành công nghiệp.

e) Nhóm sản phẩm phân bón:

- Không đầu tư xây dựng mới các cơ sở sản xuất phân bón trên địa bàn thành phố trong thời gian tới. Các cơ sở sản xuất phân bón đã có trên địa bàn cần di dời vào các khu công nghiệp theo lộ trình của thành phố kết hợp với đổi mới công nghệ, thiết bị và đa dạng hóa sản phẩm đảm bảo môi trường sinh thái và nâng cao năng lực cạnh tranh trong tiến trình hội nhập với khu vực và thế giới.

- Khuyến khích xây dựng các tổ hợp chế biến rác kết hợp sản xuất phân hữu cơ sinh học tại các khu tập trung rác thải của thành phố.

- Khuyến khích các doanh nghiệp sản xuất phân bón trên địa bàn thành phố mở rộng liên doanh, liên kết với các tỉnh khác để mở rộng sản xuất đáp ứng nhu cầu của ngành nông nghiệp và xuất khẩu.

g) Nhóm sản phẩm hóa chất cơ bản:

- Không phát triển các cơ sở sản xuất mới trên địa bàn thành phố. Đối với các cơ sở hiện có thì tập trung di dời theo kế hoạch và kết hợp nâng cấp, đổi mới thiết bị, công nghệ để nâng cao chất lượng sản phẩm và bảo vệ môi trường.

- Khuyến khích các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố hợp tác, liên doanh, liên kết với các tỉnh, các công ty, tập đoàn nước ngoài xây dựng các nhà máy mới gắn với vùng nguyên liệu và nơi tiêu thụ sản phẩm, phù hợp với quy hoạch phát triển ngành hóa chất cả nước.

- Đẩy mạnh công tác nghiên cứu, phát triển lĩnh vực hóa chất tinh vi, tiến tới sản xuất một số loại hóa chất tinh khiết quy mô phòng thí nghiệm phục vụ cho bào chế thuốc, nghiên cứu và giảng dạy.

h) Nhóm sản phẩm điện hóa:

Chú trọng nhập khẩu công nghệ hiện đại, có trình độ tự động hóa cao cho những công trình đầu tư mới, ưu tiên các sản phẩm mới, sản phẩm có lợi thế cạnh tranh cao và để phục vụ mục tiêu xuất khẩu.

- Về ắc quy: Tiếp tục hoàn thiện công nghệ đạt trình độ tiên tiến trên thế giới, nâng cao chất lượng sản phẩm đạt tiêu chuẩn quốc tế. Nâng sản lượng khu vực thành phố Hồ Chí Minh đạt ~ 1,2 triệu kWh/năm. Đồng thời nghiên cứu để sản xuất ắc qui kiềm khi có điều kiện.

- Về pin: Tăng sản lượng pin truyền thống. Đầu tư sản xuất các loại pin cao cấp (Ni/MH, Liti, ion Liti, pin nhiên liệu...) sử dụng trong các thiết bị viễn thông, máy tính, đồng hồ, máy ảnh, ô tô điện...

i) Nhóm sản phẩm khí công nghiệp:

- Đáp ứng phần lớn nhu cầu về sản phẩm khí công nghiệp như oxy, nitơ, acetylen, hydro, cacbonic và các loại khí hiếm, khí trộn khác cho thị trường trong nước.

- Nghiên cứu sản xuất các sản phẩm nước đá khô (CO₂), NH₃ và các loại khí hiếm như Heli... để đáp ứng nhu cầu trong nước.

5. Định hướng phân bố theo không gian công nghiệp:

- Đối với các cơ sở xuất gây ô nhiễm môi trường cần kiên quyết chỉ đạo di dời hoặc chuyển đổi sản xuất theo các quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố.

- Đối với các dự án đầu tư mới, cần bố trí vào các khu công nghiệp tập trung của thành phố.

- Nhu cầu đất cho phát triển ngành hóa chất thành phố trong giai đoạn 2006 - 2010 cần có thêm 200 - 235ha đất; giai đoạn 2011 - 2015 cần 245 - 285ha; giai đoạn 2016 - 2020 cần 350 - 405ha. Như vậy, trong 15 năm tới, để phát triển ngành hóa chất theo các mục tiêu đề ra cần 800 - 925ha đất (trong các khu, cụm công nghiệp). Dự kiến bố trí các chuyên ngành sản phẩm như sau:

+ Trong Khu Công nghiệp Hiệp Phước ở huyện Nhà Bè dành 100ha cho ngành hóa chất và 50ha cho ngành cao su. Trong khu vực 100ha sẽ bố trí các dự án sản xuất hóa chất cơ bản, dự án sản xuất chất hoạt động bề mặt LAS cho ngành sản xuất chất tẩy rửa và các dự án sản xuất chất tẩy rửa sau năm 2010. Ngoài ra, các dự án sản xuất các sản phẩm sơn, véc ni, mực in, khí công nghiệp cũng được bố trí vào khu công nghiệp này.

+ Ngành nhựa và vật liệu mới sẽ bố trí vào 100ha ở Khu Công nghiệp Lê Minh Xuân huyện Bình Chánh.

+ Ngành hóa dược và dược phẩm, sản xuất hóa mỹ phẩm, hương liệu sẽ bố trí vào Khu Công nghiệp Phước Hiệp huyện Củ Chi khoảng 200ha.

- Ngoài ra có thể bố trí một số dự án ít gây ô nhiễm môi trường vào các khu công nghiệp khác.

6. Các phân ngành, lĩnh vực ưu tiên phát triển trong giai đoạn 2006 - 2015:

- Nhóm sản phẩm hóa dược và dược phẩm.
- Hóa mỹ phẩm và hương liệu.
- Vỏ ô tô từ công nghệ radian, cao su kỹ thuật, sản phẩm cao su từ mủ latex.
- Nhựa kỹ thuật cao phục vụ sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị điện tử, cơ khí chế tạo, vật liệu mới...

7. Nhu cầu vốn đầu tư:

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	2006 - 2010	2011 - 2015	2016 - 2020
Toàn ngành hóa chất	12.999	27.954	62.786
24. SX hóa chất và các sản phẩm hóa chất	6.581	15.553	38.648
2411. Sản xuất hóa chất cơ bản (trừ phân bón và hợp chất nito)	200	354	571
2412. Sản xuất phân bón và hợp chất nito	377	332	222
2421. Sản xuất thuốc trừ sâu và các sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp	94	95	139
2422. Sản xuất sơn, vecni và các chất sơn quét tương tự, sản xuất mực in và ma tít	921	2.100	4.240
2423. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	1.801	5.749	18.702
2424. Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2.941	6.340	13.633
2429; 2413; 2430 SX các sản phẩm hóa chất khác	247	583	1.141
25. SX các sản phẩm từ cao su và plastic	6.057	11.364	21.654
31. SX Pin, ắc quy	360	1.037	2.485

8. Giải pháp và chính sách thực hiện quy hoạch:

Xuất phát từ nhu cầu của nền kinh tế, từ mục tiêu phát triển và chuyển dịch cơ cấu trong ngành, công nghiệp hóa chất thành phố được chia thành ba nhóm như sau để có các giải pháp và chính sách khuyến khích:

- Nhóm I: Nhóm sản phẩm đặc biệt khuyến khích phát triển gồm: Sản xuất các sản phẩm hóa dược, dược phẩm đặc chủng do Nhà nước làm chủ đầu tư hoặc liên doanh với nước ngoài hoặc các thành phần kinh tế đầu tư được hưởng chính sách ưu đãi đặc biệt về bố trí mặt bằng, chi phí thuê đất, xây dựng hạ tầng, đào tạo nhân lực... phù hợp với các cam kết hội nhập của Việt Nam.

- Nhóm II: Nhóm sản phẩm khuyến khích phát triển gồm: Sản xuất các loại dược liệu, dược phẩm thông dụng; hóa mỹ phẩm, hương liệu; sản xuất các sản phẩm cao su, plastic cao cấp và các sản phẩm được tuyển chọn trong danh mục trọng điểm của thành phố.

- Nhóm III: Nhóm sản phẩm phát triển theo cơ chế thị trường gồm: Sản xuất các sản phẩm phân bón NPK, phân hữu cơ vi sinh; sản xuất các sản phẩm điện hóa; sản xuất các sản phẩm khí công nghiệp; sản xuất các sản phẩm chất tẩy rửa; sản xuất các sản phẩm cao su, plastic thông thường, sơn và sản xuất các sản phẩm hóa chất khác...

a) Giải pháp về quản lý:

- Tuyển chọn chủ đầu tư thực hiện một số dự án hóa dược và dược phẩm theo cơ chế đặc biệt. Để thực hiện việc này, cần nghiên cứu đề ra các tiêu chuẩn đánh giá, tuyển chọn.

- Đẩy nhanh tiến độ tin học hóa quản lý của thành phố nói chung và lĩnh vực quản lý công nghiệp nói riêng. Tạo lập hệ thống cơ sở dữ liệu ngành công nghiệp trên địa bàn thành phố (trong đó có ngành hóa chất) để phục vụ công tác quản lý, điều hành và nghiên cứu.

- Cải tiến và hoàn thiện nội dung trong các cuộc gặp giữa lãnh đạo thành phố với các doanh nghiệp để nâng cao hiệu quả và cải thiện môi trường hấp dẫn đầu tư.

- Hỗ trợ, tạo điều kiện cho các hiệp hội ngành nghề (hiệp hội nhựa, cao su, hóa chất) trên địa bàn thành phố hoạt động hiệu quả. Hàng năm, tổ chức cuộc gặp gỡ giữa lãnh đạo thành phố với đại diện các hiệp hội để giải quyết các vướng mắc trong hoạt động của các hiệp hội nghề nghiệp cũng như các kiến nghị của doanh nghiệp.

- Xúc tiến, kêu gọi đầu tư các dự án thành phố khuyến khích thuộc nhóm sản phẩm hóa dược và dược phẩm; hóa mỹ phẩm, hương liệu; lốp ô tô radian, cao su kỹ

thuật; nhựa cao cấp: linh kiện, phụ tùng, chi tiết cho công nghiệp điện tử, máy móc, thiết bị,... theo mọi hình thức.

- Thực hiện cơ chế một cửa trong việc cấp chứng nhận đầu tư, đăng ký kinh doanh, nhân rộng hình thức đăng ký cấp phép qua mạng.

- Các bộ quản lý chuyên ngành: Công nghiệp, y tế nghiên cứu ban hành bổ sung tiêu chuẩn các sản phẩm đặc thù của ngành để quản lý chất lượng, đảm bảo quyền lợi người tiêu dùng.

- Nghiên cứu ban hành khung giá thuê đất và phí hạ tầng trong các khu công nghiệp chuyên ngành với các mức phù hợp để khuyến khích các nhà đầu tư chọn mặt bằng sản xuất theo đúng chuyên ngành.

b) Giải pháp về vốn đầu tư:

- Công bố danh mục các dự án để kêu gọi đầu tư theo thứ tự ưu tiên: danh mục nhóm A - các công trình trọng điểm; nhóm B khuyến khích đầu tư...

- Huy động vốn dưới nhiều hình thức khác nhau:

+ Khuyến khích mọi thành phần kinh tế đầu tư sản xuất theo Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư phù hợp với các cam kết gia nhập WTO.

+ Áp dụng nhiều hình thức huy động vốn một cách linh hoạt nhằm khai thác các nguồn vốn nội lực trong dân. Mở rộng hình thức phát hành trái phiếu, tín phiếu được áp dụng cho các loại hình doanh nghiệp, thí điểm loại trái phiếu được chuyển đổi thành cổ phần doanh nghiệp. Kiến nghị Chính phủ có chính sách khuyến khích doanh nghiệp được bổ sung vốn từ phần thuế thu nhập nộp tăng thêm so với năm trước.

* Đối với các dự án nhóm I: Thành phố lựa chọn chủ đầu tư hoặc giao nhiệm vụ cho các doanh nghiệp Nhà nước đầu tư hoặc liên doanh với nước ngoài; Ngân sách hỗ trợ một phần hoặc huy động vốn ODA, phần còn lại cho vay ưu đãi từ Quỹ hỗ trợ phát triển. Nếu kêu gọi đầu tư thì có cơ chế ưu đãi như cho vay vốn ưu đãi, hỗ trợ xây dựng hạ tầng, đào tạo nguồn nhân lực... cho chủ đầu tư.

* Đối với các dự án nhóm II: Ủy ban nhân dân thành phố tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư huy động vốn từ mọi nguồn.

c) Đào tạo nguồn nhân lực:

- Các Sở thuộc Ủy ban nhân dân thành phố phối hợp với các trường Đại học chuyên ngành trong thành phố về đào tạo chuyên sâu đáp ứng cho nhu cầu phát triển ngành công nghiệp hóa chất trong giai đoạn tới.

- Khuyến khích các doanh nghiệp đào tạo và đào tạo lại đội ngũ cán bộ, công nhân kỹ thuật.

- Khuyến khích các chuyên gia đầu ngành, các nhà khoa học Việt kiều về làm việc tại thành phố theo các chương trình nghiên cứu và sản xuất sản phẩm nhóm I.

- Phối hợp với các hội nghề nghiệp thành lập các trường nghề chuyên ngành. Mở các lớp bồi dưỡng kiến thức về hội nhập kinh tế quốc tế và quản lý hiện đại ngắn ngày cho cán bộ quản lý của các doanh nghiệp thuộc các chuyên ngành hóa chất ưu tiên phát triển thông qua kinh phí khuyến công và Quỹ hỗ trợ phát triển khoa học công nghệ của thành phố.

- Phối hợp với các tổ chức trong và ngoài nước tổ chức tham quan học hỏi, trao đổi kinh nghiệm.

d) Giải pháp về xúc tiến thương mại:

- Giới thiệu doanh nghiệp tham gia chương trình đẩy mạnh xuất khẩu của thành phố thông qua các hoạt động ngoại giao, xúc tiến thương mại của Chính phủ, của thành phố, hiệp hội nghề nghiệp và qua các hội chợ triển lãm.

- Hỗ trợ doanh nghiệp kêu gọi đầu tư. Hỗ trợ xác minh đối tác hợp tác đầu tư, thương mại cho doanh nghiệp.

- Kiến nghị Chính phủ hoàn thiện cơ chế chính sách nhằm hạn chế việc nhập khẩu các sản phẩm kém chất lượng, không an toàn đối với người sử dụng và sức khỏe cộng đồng.

e) Giải pháp về nghiên cứu khoa học công nghệ:

- Vốn nghiên cứu khoa học của thành phố ưu tiên dành cho chương trình nghiên cứu hóa dược, xây dựng phòng thí nghiệm trung tâm hoặc tăng cường trang thiết bị, nâng cấp các phòng thí nghiệm hiện có của thành phố hoặc các trường Đại học, Viện nghiên cứu có xây dựng kế hoạch gắn kết với thành phố.

- Thành lập Trung tâm nghiên cứu triển khai gắn liền với phòng thí nghiệm đạt tiêu chuẩn quốc tế (vốn Nhà nước + doanh nghiệp + tư nhân + đầu tư nước ngoài) với nhiệm vụ nghiên cứu các cây, con có đặc tính sinh hóa phục vụ cho hóa dược; công nghệ gen và protein; kiểm định chất lượng sản phẩm của ngành theo tiêu chuẩn quốc tế.

- Đẩy mạnh hoạt động hợp tác nghiên cứu, liên kết các Hội hóa học, cao su, nhựa thành phố với các trường Đại học, các Viện nghiên cứu trên địa bàn và các doanh nghiệp.

- Hiện đại hóa từng phần, từng công đoạn trong dây chuyền sản xuất nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, hạ giá thành, tăng sức cạnh tranh của hàng hóa trên thị trường trong và ngoài nước.

- Đối với các dự án đầu tư mới cần áp dụng công nghệ tiên tiến, kiên quyết không nhập khẩu công nghệ và thiết bị đã lạc hậu.

- Hỗ trợ tài chính cho phát triển hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin ngành, cơ sở dữ liệu về các phòng thí nghiệm trên địa bàn thành phố để phục vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ, quản lý vĩ mô và hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư cho khoa học và công nghệ. Tổ chức đào tạo cho các nhà quản lý doanh nghiệp về quản lý công nghệ thông qua quỹ hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ.

- Thành phố hỗ trợ các doanh nghiệp phát triển sản phẩm hóa chất trọng điểm:

+ Hỗ trợ về thiết kế sản phẩm và lựa chọn công nghệ (Tư vấn về thiết kế sản phẩm, đổi mới công nghệ; mua hoặc cải tiến thiết bị, công nghệ).

+ Hỗ trợ việc tổ chức các hoạt động tư vấn và một phần chi phí tư vấn.

+ Hỗ trợ nâng cao trình độ quản lý doanh nghiệp (Hướng dẫn tham gia chương trình xây dựng các hệ thống quản lý chất lượng hiện đại (ISO 9000, ISO 14000, HACCP, CMM...)).

+ Hướng dẫn, hỗ trợ đăng ký sở hữu công nghiệp.

- Thành lập Quỹ hỗ trợ phát triển khoa học công nghệ thành phố để hỗ trợ nhanh và hiệu quả việc nghiên cứu, thiết kế, chế tạo sản phẩm mới.

- Thực hiện các chương trình trọng điểm về khoa học - công nghệ song song với việc tạo lập và phát triển thị trường khoa học - công nghệ.

g) Các biện pháp bảo vệ môi trường:

- Đẩy nhanh tiến độ di dời các doanh nghiệp sản xuất gây ô nhiễm môi trường ra khỏi các khu dân cư hoặc chuyển đổi sản xuất.

- Thực hiện nghiêm chỉnh, triệt để Quyết định số 200/2004/QĐ-UB ngày 18 tháng 8 năm 2004 của Ủy ban nhân dân thành phố về không cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, không cấp mới hoặc điều chỉnh giấy phép đầu tư trong khu dân cư tập trung đối với ngành hóa chất gồm: sản xuất hóa chất cơ bản, sản xuất pin, ắc quy, thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất làm lạnh, phèn, chất tẩy rửa, thuốc nhuộm, sơn, sản xuất phân bón, luyện cán cao su.

- Bố trí các dự án sản xuất hóa chất vào khu công nghiệp tập trung. Khi cấp chứng nhận đầu tư phải xem xét kỹ công nghệ sản xuất và đề án xử lý môi trường. Mọi cơ sở sản xuất phải xử lý ô nhiễm đạt tiêu chuẩn môi trường trước khi thải vào hệ thống chung của thành phố.

- Khuyến khích, tôn vinh các doanh nghiệp sản xuất đạt “Giải thưởng xanh” của thành phố.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

- Sở Công nghiệp thành phố thực hiện các nhiệm vụ sau:

+ Công bố quy hoạch sau khi phê duyệt và chủ trì tổ chức thực hiện quy hoạch này; Phối hợp với các Sở - Ban - Ngành khác tổ chức tuyển chọn chủ đầu tư các dự án trọng điểm trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt.

+ Chủ trì, kết hợp với các Sở chức năng của thành phố, nghiên cứu trình Ủy ban nhân dân thành phố cơ chế ưu đãi đối với dự án sản xuất nhóm I.

- Sở Kế hoạch và Đầu tư: Cân đối vốn ngân sách thành phố để đầu tư dự án đặc biệt trong chương trình trọng điểm của thành phố.

- Sở Tài chính: Chủ trì, kết hợp với các Sở - Ban - Ngành của thành phố nghiên cứu ban hành cơ chế ưu đãi cho các dự án nhóm I.

- Sở Khoa học và Công nghệ: Ưu tiên phân bổ vốn nghiên cứu khoa học cho chương trình hóa dược và bào chế thuốc, vắc xin phòng chống dịch bệnh như: HIV/AIDS, cúm gia cầm,... Tuyển chọn và giao nhiệm vụ cho các tổ chức chủ trì nghiên cứu chương trình hóa dược của thành phố. Tuyển chọn các phòng thí nghiệm trên địa bàn đủ điều kiện để đầu tư nâng cấp trang thiết bị, nguồn nhân lực để có đủ khả năng kiểm tra chất lượng sản phẩm hóa chất theo tiêu chuẩn quốc tế phục vụ phát triển ngành.

Tổ chức thông tin khoa học và công nghệ miễn phí cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ; trợ giúp tư vấn đổi mới công nghệ...

- Sở Tài nguyên và Môi trường: Xem xét đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư mới và kiểm soát ô nhiễm đối với các cơ sở sản xuất trên địa bàn.

- Ban Quản lý các Khu chế xuất - Khu công nghiệp: Bố trí mặt bằng cho các dự án đầu tư mới tại khu công nghiệp chuyên ngành theo quy hoạch không gian của thành phố. Nghiên cứu, đề xuất khung giá đất và phí hạ tầng các khu công nghiệp chuyên ngành để trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt.

- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội: Lập chương trình đào tạo công nhân kỹ thuật tại các trường trên địa bàn thành phố để đáp ứng nhu cầu lao động cho phát triển công nghiệp hóa chất.

Giao các Sở nghiên cứu đề xuất cho Ủy ban nhân dân thành phố kiến nghị với Chính phủ các việc sau:

- Sở Tài chính đề xuất về việc cho phép doanh nghiệp được hạch toán vào giá thành sản phẩm các chi phí đào tạo nguồn nhân lực.

- Sở Kế hoạch và Đầu tư đề xuất về bố trí vốn ODA cho dự án hóa dược và sản xuất thuốc kháng sinh làm nòng cốt phát triển ngành trong tương lai.

- Sở Khoa học và Công nghệ đề xuất về việc ưu tiên phân bổ vốn khoa học - công nghệ đầu tư tăng cường năng lực cho các phòng thí nghiệm của các trường Đại học, Viện nghiên cứu trên địa bàn thành phố để tham gia chương trình nghiên cứu hóa dược quốc gia, hỗ trợ các doanh nghiệp trong nghiên cứu sản phẩm mới, kiểm tra chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn quốc tế.

- Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đề xuất về việc nghiên cứu, điều tra, lập quy hoạch phát triển các vùng cây dược liệu tập trung làm cơ sở cho phát triển công nghiệp dược khu vực phía Nam trong đó có thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Công nghiệp, Thủ trưởng các Sở - Ban - Ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Trung Tín

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2466/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 6 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH

**Về duyệt Dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng và
tái định cư trong khu quy hoạch đầu tư xây dựng
Khu đô thị mới Thủ Thiêm trên địa bàn quận 2**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 16/2005/NĐ-CP ngày 07 tháng 02 năm 2005 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Nghị định số 112/2006/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 16/2005/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Công văn số 190/CP-NN ngày 22 tháng 02 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc thu hồi đất xây dựng Khu đô thị mới Thủ Thiêm;

Căn cứ Công văn số 443/TTg-CN ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc tách phần giải phóng mặt bằng của các dự án công ích trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 135/2002/QĐ-UB ngày 21 tháng 11 năm 2002 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc ban hành quy định về đền bù, hỗ trợ thiệt hại và tái định cư trong khu quy hoạch xây dựng Khu đô thị mới Thủ Thiêm và các khu phục vụ tái định cư tại quận 2, thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 123/2006/QĐ-UBND ngày 16 tháng 8 năm 2006 của Ủy ban nhân dân thành phố về sửa đổi, bổ sung Quyết định số 135/2002/QĐ-UB ngày 21 tháng 11 năm 2002 của Ủy ban nhân dân thành phố và Quy định kèm theo về bồi thường, hỗ trợ thiệt hại và tái định cư trong khu quy hoạch xây dựng Khu đô thị mới Thủ Thiêm và các khu phục vụ tái định cư tại quận 2, thành phố Hồ Chí Minh;

Xét Tờ trình số 12/BQL-TT ngày 20 tháng 3 năm 2007 của Ban Quản lý đầu tư xây dựng Khu đô thị mới Thủ Thiêm về việc thẩm định và phê duyệt dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định cư Khu đô thị mới Thủ Thiêm tại quận 2, thành phố Hồ Chí Minh; của Sở Tài chính tại Công văn số 5064/STC-BVG ngày 24 tháng 5 năm 2007 về thẩm định dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định cư trong công trình đầu tư xây dựng Khu đô thị mới Thủ Thiêm trên địa bàn quận 2,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt Dự án Bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định cư trong khu quy hoạch đầu tư xây dựng Khu đô thị mới Thủ Thiêm trên địa bàn quận 2; nội dung như sau:

1. Tên dự án: Bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định cư trong khu quy hoạch đầu tư xây dựng Khu đô thị mới Thủ Thiêm trên địa bàn quận 2.

2. Mục tiêu, nhiệm vụ đầu tư: Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, giải phóng mặt bằng để phục vụ xây dựng Khu đô thị mới Thủ Thiêm trên địa bàn quận 2.

3. Chủ đầu tư: Ban Quản lý đầu tư xây dựng Khu đô thị mới Thủ Thiêm.

4. Địa điểm công trình: Quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, tập trung tại 05 phường: Thủ Thiêm, An Khánh, An Lợi Đông, Bình Khánh và Bình An.

5. Khối lượng các hạng mục công trình chủ yếu:

- Tổng diện tích đất thu hồi và giao cho Ban Quản lý đầu tư xây dựng Khu đô thị mới Thủ Thiêm: 772,3032ha (trong đó diện tích đất để đầu tư xây dựng các khu phục vụ tái định cư là 164,5250ha).

- Tổng diện tích đất không bồi thường (đất giao thông, sông rạch): 79,3578ha.

- Tổng diện tích đất nhận chuyển nhượng từ các dự án khác: 2,8658ha.

- Tổng diện tích đất phải bồi thường: 690,0796ha gồm:

+ Diện tích đất ở: 178,7362ha

+ Diện tích đất nông nghiệp: 467,9582ha

+ Diện tích đất chuyên dùng: 43,3852ha

- Tổng số hộ gia đình, cơ quan, đơn vị bị ảnh hưởng: Bán đảo thuộc quy hoạch Khu đô thị mới Thủ Thiêm có 10.406 hộ gia đình, 47 cơ quan đơn vị, trụ sở hành chính, 14 trường học và cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng. Riêng các khu tái định cư có 268 hộ dân và 02 lô đất chuyên dùng do Ủy ban nhân dân phường Thạnh Mỹ Lợi quản lý (số liệu điều tra ban đầu).

- Di dời tái lập các công trình hạ tầng kỹ thuật: Phương án di dời và bồi thường thiệt hại sẽ do đơn vị quản lý trực tiếp công trình đó lập theo định mức kinh tế kỹ thuật chuyên ngành, được cơ quan có thẩm quyền xét duyệt theo quy định.

6. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách thành phố, nguồn vốn vay từ các tổ chức tín dụng và các nguồn vốn huy động khác.

- Nguồn vốn hoàn trả: được sử dụng từ các nguồn sau: Nguồn tiền bán các căn hộ chung cư và nền đất cho các hộ dân tái định cư của dự án Khu đô thị mới Thủ Thiêm theo chính sách được duyệt; nguồn thu từ việc khai thác quỹ nhà đất dôi ra do các hộ dân nhận tiền tự lo chỗ ở mới; nguồn thu từ việc khai thác phần đất trong khu tái định cư Nam Rạch Chiếc đã được duyệt theo Quyết định số 66/2004/QĐ-UB ngày 25 tháng 3 năm 2004 của Ủy ban nhân dân thành phố; nguồn thu từ việc khai thác trong Khu Trung tâm đô thị mới Thủ Thiêm.

7. Thời gian và tiến độ thực hiện:

- Thời gian hoàn thành cơ bản công tác bồi thường trong tháng 12 năm 2007, trong quý I năm 2008 giải quyết dứt điểm những trường hợp còn tồn đọng của công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

- Thời gian đầu tư xây dựng, mua quỹ nhà, đất phục vụ tái định cư và bố trí tái định cư hoàn thành toàn bộ trong năm 2010.

8. Các ưu đãi hỗ trợ của Nhà nước mà dự án đầu tư được hưởng theo quy chế chung: Chủ đầu tư được hưởng các khoản ưu đãi theo quy định hiện hành.

9. Trách nhiệm của chủ đầu tư:

- Chịu trách nhiệm thực hiện đúng theo quy định hiện hành của Nhà nước về công tác quản lý quy hoạch, quản lý sử dụng đất, quản lý đầu tư và xây dựng, quản lý tài chính trong công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

- Phối hợp Ủy ban nhân dân quận 2 trong công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư giải phóng mặt bằng theo quy định.

- Phối hợp cùng các cơ quan quản lý hệ thống hạ tầng kỹ thuật trong khu quy hoạch để thực hiện công tác di dời giải tỏa và tái lập đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch được duyệt.

10. Chi phí lập dự án: Chi phí lập dự án tạm tính là 150 triệu đồng. Chi phí thực tế mà chủ đầu tư được phép sử dụng được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng tại Công văn số 2626/BXD-KTTC ngày 21 tháng 12 năm 2005 về thẩm quyền xét duyệt và định mức chi phí tư vấn khảo sát lập dự án đối với loại dự án “Bồi thường

thiệt hại, thu hồi đất” và theo nguyên tắc chi phí của phần việc không được trùng lặp dẫn đến phải thanh toán chi phí hai lần.

11. Tổng dự toán chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của dự án là: 18.232.449 triệu đồng, trong đó:

a) Chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng: 13.076.449 triệu đồng, bao gồm:

+ Chi phí bồi thường, hỗ trợ thiệt hại: 12.220.980 triệu đồng

+ Chi phí phục vụ công tác bồi thường: 244.420 triệu đồng

+ Dự phòng phí: 611.049 triệu đồng

b) Chi phí phục vụ tái định cư: 5.156.000 triệu đồng

- Chủ tịch Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của dự án chịu trách nhiệm về số liệu kiểm kê và mức dự toán chi phí bồi thường, hỗ trợ thiệt hại của từng hộ và của dự án theo quy định.

- Mức tổng dự toán chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo Quyết định này được tạm tính theo đơn giá bồi thường của nhà, đất sử dụng hợp pháp, hợp lệ về quyền sử dụng đất ở và quyền sở hữu nhà ở và các số liệu kiểm kê, điều tra hiện trạng ban đầu về tài sản, cây trồng, vật nuôi. Do đó, chi phí bồi thường, hỗ trợ thực tế có thể thay đổi tùy thuộc vào tình trạng pháp lý nhà, đất đang sử dụng, mức thiệt hại thực tế về tài sản, cây trồng, vật nuôi của từng trường hợp theo đơn giá bồi thường hỗ trợ được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

- Việc giải ngân cấp phát kinh phí, tổ chức chi trả và thanh quyết toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của dự án thực hiện đúng theo quy định hiện hành.

Điều 2. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Kho bạc Nhà nước, Viện trưởng Viện Kinh tế, Chủ tịch Hội đồng thẩm định bồi thường thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận 2, Chủ tịch Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của dự án, Trưởng Ban Quản lý đầu tư xây dựng Khu đô thị mới Thủ Thiêm và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Hữu Tín

SỞ XÂY DỰNG

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1323/QĐ-SXD-VP

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 5 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH

Về ban hành Quy định về quy trình tiếp nhận thụ lý hồ sơ
thẩm định thiết kế cơ sở các công trình dân dụng, công nghiệp

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 77/QĐ-UB ngày 28 tháng 02 năm 1989 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc hợp nhất Ủy ban Xây dựng cơ bản và Sở Xây dựng thành một tổ chức mới lấy tên là Sở Xây dựng thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 122/QĐ-UB ngày 18 tháng 7 năm 2003 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc chuyển giao chức năng quản lý Nhà nước về nhà ở từ Sở Địa chính - Nhà đất sang Sở Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 96/2004/QĐ-UB ngày 12 tháng 4 năm 2004 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Sở Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 33/2006/QĐ-BXD ngày 05 tháng 10 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về ban hành quy định công khai thủ tục hành chính và thái độ, tác phong của cán bộ, công chức trong lĩnh vực thẩm định thiết kế cơ sở các dự án đầu tư xây dựng công trình;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng Sở và Trưởng Phòng Thẩm định thiết kế cơ sở - Sở Xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về quy trình tiếp nhận thụ lý hồ sơ thẩm định thiết kế cơ sở các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp

do Sở Xây dựng thành phố Hồ Chí Minh thẩm định.

Điều 2. Chánh văn phòng, Trưởng Phòng Thẩm định thiết kế cơ sở, Thủ trưởng các phòng, ban, đơn vị trực thuộc Sở Xây dựng và các đơn vị, cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Minh Dũng

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Về Quy trình tiếp nhận, thụ lý hồ sơ thẩm định
thiết kế cơ sở các công trình dân dụng, công nghiệp
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1323/QĐ-SXD-VP
ngày 02 tháng 5 năm 2007 của Giám đốc Sở Xây dựng)

Chương I

NỘI DUNG THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ CƠ SỞ CẦN PHẢI CÔNG KHAI

Điều 1. Nội dung thẩm định thiết kế cơ sở

1. Sự phù hợp của thiết kế cơ sở (TKCS) với quy hoạch xây dựng, sự kết nối với công trình hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào.
2. Việc áp dụng các quy chuẩn, tiêu chuẩn về xây dựng, môi trường, phòng chống cháy nổ.
3. Điều kiện năng lực hoạt động xây dựng của các tổ chức tư vấn, năng lực hành nghề của các cá nhân theo quy định.

Chương II

QUY TRÌNH THỤ LÝ HỒ SƠ THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ CƠ SỞ

Điều 2. Tiếp nhận hồ sơ

1. Trước khi nhận hồ sơ, cán bộ tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra đầy đủ các thành phần hồ sơ nêu ở phụ lục 1, 2, 3 và 4.
2. Hồ sơ do Văn phòng Sở tiếp nhận cuối ngày vào lúc 16 giờ 30 phút bàn giao cho văn thư của Phòng Thẩm định thiết kế cơ sở (TKCS) cập nhật vào máy, ghi mã số nhận hồ sơ. Trình Trưởng phòng phân công cán bộ thụ lý.
3. Thời hạn tiếp nhận hồ sơ là 01 ngày.

Điều 3. Công tác nội nghiệp

1. Đối với các hồ sơ đầy đủ các thành phần và phù hợp quy định của pháp luật xây dựng hiện hành:

Sau khi xem xét và đánh giá các yêu cầu theo nội dung nêu trên, cán bộ thụ lý ghi vào báo cáo nội nghiệp, dự thảo kết quả thẩm định thiết kế cơ sở (ký tắt vào văn bản) trình Phó Trưởng phòng xem xét cho ý kiến, sau đó trình Trưởng phòng.

a) Thời gian của cán bộ thụ lý:

- Không quá 05 ngày đối với công trình nhóm C;
- Không quá 08 ngày đối với công trình nhóm B;
- Không quá 10 ngày đối với công trình nhóm A.

(Tính cả thời gian trao đổi với Phó Trưởng phòng và khảo sát thực địa tại địa điểm xây dựng công trình).

b) Thời gian xem xét của Phó Trưởng phòng:

- + Không quá 01 ngày đối với công trình nhóm C;
- + Không quá 02 ngày đối với công trình nhóm B;
- + Không quá 03 ngày đối với công trình nhóm A.

c) Thời gian Trưởng phòng cho ý kiến:

- + Không quá 01 ngày đối với công trình nhóm C;
- + Không quá 02 ngày đối với công trình nhóm B;
- + Không quá 03 ngày đối với công trình nhóm A.

Sau khi có ý kiến thuận của Trưởng phòng, văn thư phòng mang hồ sơ trình Phó Giám đốc Sở phụ trách duyệt, theo dõi (cập nhật thời gian vào máy), chuyển văn thư Văn phòng Sở đóng dấu vào sổ và hướng dẫn nộp lệ phí thẩm định (thời gian là 01 ngày).

d) Thời gian xem xét duyệt hồ sơ của Lãnh đạo Sở là 02 ngày đối với công trình nhóm B, C; 03 ngày đối với công trình nhóm A.

2. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ các thành phần quy định:

Đối với trường hợp hồ sơ chưa đúng về kỹ thuật hoặc chưa đầy đủ yêu cầu về pháp lý. Sau khi báo cáo nội nghiệp xong, cán bộ thụ lý soạn ngay phiếu hướng dẫn với những nội dung cần bổ túc gửi chủ đầu tư đồng thời gửi cơ quan đầu mối thẩm

định dự án đầu tư (*thời hạn thụ lý trong 05 ngày làm việc*). Gửi cho bộ phận nhận trả hồ sơ của Văn phòng Sở 01 bản photo để theo dõi.

Chỉ ban hành văn bản hướng dẫn 01 lần trong đó phải nêu cụ thể tất cả các nội dung yêu cầu chủ đầu tư sửa đổi, bổ sung.

b) Trường hợp đối với hồ sơ có văn bản hướng dẫn bổ túc, cán bộ thụ lý chuyển hồ sơ cho văn thư của phòng theo dõi để tính thời gian thụ lý (cập nhật thời gian vào máy). Thời gian chờ bổ túc hồ sơ không tính vào thời gian thụ lý.

Khi có hồ sơ bổ túc được chuyển từ bộ phận tiếp nhận hồ sơ của Văn phòng Sở, văn thư phòng trình Trưởng phòng để chuyển cho cán bộ thụ lý (đã thụ lý lần 1). Sau khi có hồ sơ bổ túc, cán bộ thụ lý kiểm tra theo nội dung hướng dẫn báo cáo vào phiếu nhận xét hồ sơ bổ sung trình Phó Trưởng phòng xem cho ý kiến trước khi trình Trưởng phòng.

c) Trường hợp hồ sơ đã bổ túc nhưng chưa đúng theo hướng dẫn hoặc chưa đầy đủ thì Trưởng phòng xem xét mời chủ đầu tư và đơn vị tư vấn đến làm việc trực tiếp để hướng dẫn cụ thể (ghi nhận bằng biên bản làm việc).

d) Trường hợp sau khi mời chủ đầu tư và đơn vị tư vấn đến hướng dẫn nhưng sau đó chủ đầu tư không thực hiện đúng theo nội dung yêu cầu thì lập báo cáo trình lãnh đạo Sở xem xét quyết định việc từ chối thụ lý.

Chương III

THÁI ĐỘ, TÁC PHONG CỦA CÁN BỘ, CÔNG CHỨC VÀ VIỆC XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 4. Thái độ, tác phong của cán bộ, công chức

1. Người tiếp nhận hồ sơ, thẩm định TKCS phải đeo thẻ công chức.
2. Người tiếp nhận hồ sơ, thẩm định TKCS phải có thái độ niềm nở, tận tình giải thích, hướng dẫn những vấn đề mà tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ chưa hiểu.
3. Người tiếp nhận hồ sơ, thẩm định TKCS không được có thái độ hách dịch hoặc có hành vi tiêu cực, những nhiễu gây phiền hà, lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi.

Điều 5. Xử lý cán bộ, công chức có hành vi vi phạm

Cán bộ, công chức có hành vi vi phạm pháp luật, vi phạm Quy định này thì tùy theo tính chất, mức độ mà bị xử lý trách nhiệm theo Pháp lệnh Cán bộ, công chức.

Trưởng Phòng Thẩm định thiết kế cơ sở và Chánh Văn phòng Sở chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở về việc cán bộ, công chức thuộc thẩm quyền khi thực thi nhiệm vụ có thái độ hách dịch hoặc có hành vi tiêu cực, nhũng nhiễu, gây phiền hà.

Chương IV

TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN

Điều 6. Trách nhiệm của Văn phòng Sở

1. Công khai quy trình thủ tục theo các nội dung phụ lục kèm theo Quy trình này.
2. Công khai thông báo thời gian tiếp nhận hồ sơ và thời gian trả kết quả thẩm định thiết kế cơ sở hàng tuần.
3. Bố trí cán bộ, công chức có phẩm chất đạo đức, năng lực chuyên môn, am hiểu các quy định của pháp luật trong lĩnh vực thẩm định TKCS để hướng dẫn, trả lời các tổ chức, cá nhân liên quan khi có yêu cầu.
4. Kiểm tra, làm rõ phản ánh về hành vi tiêu cực, nhũng nhiễu, gây phiền hà, lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi của cán bộ khi thi hành nhiệm vụ báo cáo Ban Giám đốc xử lý kịp thời những hành vi trên theo pháp lệnh cán bộ, công chức theo quy định của pháp luật.
5. Người được phân công tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm:
 - a) Đối chiếu hồ sơ TKCS với nội dung các phụ lục 1, 2, 3 và 4 kèm theo Quy định này; trường hợp hồ sơ còn thiếu hoặc chưa đúng theo quy định, phải hướng dẫn cụ thể cho tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ về nội dung phải bổ sung, hoàn chỉnh.
 - b) Trường hợp hồ sơ đã đầy đủ theo quy định, phải tiếp nhận và ban hành phiếu tiếp nhận hồ sơ cho tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ. Trong phiếu tiếp nhận hồ sơ phải ghi rõ nội dung: đã nhận đủ hồ sơ theo quy định, thời gian và địa điểm trả kết quả thẩm định, các loại giấy tờ phải xuất trình khi đến nhận kết quả thẩm định.
 - c) Trả kết quả thẩm định theo thời gian và địa điểm ghi trong phiếu tiếp nhận hồ sơ.

Điều 7. Trách nhiệm của Phòng Thẩm định TKCS

1. Người được phân công thẩm định có trách nhiệm:
 - a) Thẩm định TKCS theo nội dung quy định tại khoản 6.2, Điều 1 của Nghị định số 112/2006/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 16/2005/NĐ-CP về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình.

b) Đảm bảo thời gian quy định tại Điều 3, Chương II của Quy định này.

c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước người ký văn bản thẩm định nếu kết quả thẩm định không chính xác hoặc không đảm bảo thời hạn thẩm định; trường hợp gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

d) Phòng Thẩm định TKCS có trách nhiệm bảo quản hồ sơ sau 06 tháng chuyển bàn giao cho Trung tâm Tư vấn và Dịch vụ xây dựng - Sở Xây dựng lưu trữ theo quy định.

2. Người có thẩm quyền ký văn bản thẩm định có trách nhiệm:

a) Kiểm tra, ký văn bản thẩm định thiết kế cơ sở đúng thẩm quyền.

b) Chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu kết quả thẩm định không chính xác hoặc không đảm bảo thời gian thẩm định. Trường hợp gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Trách nhiệm của các chủ đầu tư

1. Tổ chức, cá nhân trình thẩm định TKCS có trách nhiệm kê khai và cung cấp đầy đủ, chính xác nội dung, thành phần hồ sơ tùy theo loại công trình (theo phụ lục 1, 2, 3, 4).

2. Kiểm tra tính chính xác và phù hợp của hồ sơ trình thẩm định TKCS và thành phần hồ sơ theo phụ lục 1, 2, 3 và 4 kèm theo Quy định này (tùy theo nguồn vốn).

3. Trả lời bằng văn bản cung cấp bổ sung đầy đủ hồ sơ theo yêu cầu hướng dẫn bổ túc (nếu có) của Phòng Thẩm định TKCS.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 9.

Quy định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc có những điểm không còn phù hợp với tình hình thực tế hoặc quy định của pháp luật, Trưởng Phòng Thẩm định thiết kế cơ sở có trách nhiệm báo cáo Giám đốc Sở xem xét, điều chỉnh bổ sung, sửa đổi nội dung cho phù hợp./.

SỞ XÂY DỰNG

PHỤ LỤC 1:

BẢNG CÁC THÀNH PHẦN HỒ SƠ THẨM ĐỊNH TKCS
(Đối với các công trình thuộc nguồn vốn Ngân sách Nhà nước)

STT	Thành phần hồ sơ	
Hồ sơ pháp lý (02 bộ - bản chính hoặc sao y)	1	Tờ trình của CĐT hoặc phiếu chuyển của cơ quan có thẩm quyền thẩm định DAĐT. <input type="checkbox"/>
	2	Văn bản về chủ trương đầu tư hoặc quyết định giao chỉ tiêu kế hoạch xây dựng của cấp quyết định đầu tư. <input type="checkbox"/>
	3	Quyết định giao đất của cấp thẩm quyền hoặc các văn bản về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu công trình hoặc văn bản xác nhận ranh đất hợp lệ, diện tích sử dụng đất của UBND quận, huyện (kèm theo bản vẽ hiện trạng có thể hiện diện tích khuôn viên). <input type="checkbox"/>
	4	Văn bản định biên số lượng cán bộ, viên chức làm việc tại công trình của cấp thẩm quyền. <input type="checkbox"/>
	5	- Nhiệm vụ khảo sát đã được CĐT phê duyệt. <input type="checkbox"/> - Nhiệm vụ thiết kế đã được CĐT phê duyệt (đối với trường hợp không thi tuyển) hoặc biên bản kết luận của Hội đồng thi tuyển về tác phẩm kiến trúc được chọn (trường hợp thi tuyển). <input type="checkbox"/>
	6	Văn bản thỏa thuận của cơ quan quản lý chuyên ngành (nếu có): <input type="checkbox"/> - Quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị được phê duyệt hoặc văn bản thỏa thuận về quy hoạch, kiến trúc. <input type="checkbox"/> - Giấy chứng nhận thẩm duyệt PCCC. <input type="checkbox"/> - Văn bản thỏa thuận đấu nối sử dụng hệ thống hạ tầng kỹ thuật bên ngoài công trình: điện, cấp, thoát nước, giao thông. <input type="checkbox"/> - Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc bản cam kết bảo vệ môi trường được UBND quận, huyện nơi xây dựng công trình xác nhận. <input type="checkbox"/>
	7	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của: <input type="checkbox"/> - Nhà thầu thiết kế. <input type="checkbox"/> - Nhà thầu khảo sát xây dựng. <input type="checkbox"/> <i>Lưu ý: đối với công trình cấp II trở lên, nhà thầu thiết kế công trình phải có bảng tóm tắt về nhân sự, về công trình đã thiết kế.</i>

	8	<p>Chứng chỉ hành nghề của:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chủ nhiệm đồ án hoặc chủ trì thiết kế (kiến trúc, kết cấu). <input type="checkbox"/> - Chủ nhiệm khảo sát xây dựng. <input type="checkbox"/> <p><i>Lưu ý: đối với công trình cấp II trở lên, chủ trì thiết kế phải có bản giới thiệu tóm tắt về hoạt động thiết kế của bản thân và được nhà thầu thiết kế công trình xác nhận.</i></p>	<input type="checkbox"/>
	9	<p>Biên bản nghiệm thu (theo mẫu quy định tại NĐ 209/NĐ-CP):</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thiết kế cơ sở. <input type="checkbox"/> - Kết quả khảo sát xây dựng. <input type="checkbox"/> 	<input type="checkbox"/>
Hồ sơ TKCS (02 bộ)	10	Kết quả khảo sát xây dựng.	<input type="checkbox"/>
	11	Thuyết minh TKCS.	<input type="checkbox"/>
	12	Bản vẽ TKCS.	<input type="checkbox"/>

PHỤ LỤC 2:

BẢNG CÁC THÀNH PHẦN HỒ SƠ THẨM ĐỊNH TKCS
(Đối với các công trình thuộc nguồn vốn khác)

STT	Thành phần hồ sơ	
Hồ sơ pháp lý (02 bộ - bản chính hoặc sao y)	1	Tờ trình của CĐT hoặc phiếu chuyển của cơ quan có thẩm quyền thẩm định DAĐT. <input type="checkbox"/>
	2	Quyết định giao đất của cấp thẩm quyền hoặc các văn bản về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu công trình (kèm theo bản vẽ hiện trạng có thể hiện diện tích khuôn viên). <input type="checkbox"/>
	3	<ul style="list-style-type: none"> - Nhiệm vụ khảo sát đã được CĐT phê duyệt. <input type="checkbox"/> - Nhiệm vụ thiết kế đã được CĐT phê duyệt (đối với trường hợp không thi tuyển) hoặc biên bản kết luận của Hội đồng thi tuyển về tác phẩm kiến trúc được chọn (trường hợp thi tuyển). <input type="checkbox"/>
	4	Văn bản thỏa thuận của cơ quan quản lý chuyên ngành (nếu có): <ul style="list-style-type: none"> - Quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị được phê duyệt hoặc văn bản thỏa thuận về quy hoạch, kiến trúc. <input type="checkbox"/> - Giấy chứng nhận thẩm duyệt PCCC. <input type="checkbox"/> - Văn bản thỏa thuận đấu nối sử dụng hệ thống hạ tầng kỹ thuật bên ngoài công trình: điện, cấp, thoát nước, giao thông. <input type="checkbox"/> - Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc bản cam kết bảo vệ môi trường được UBND quận, huyện nơi xây dựng công trình xác nhận. <input type="checkbox"/>
	5	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của: <ul style="list-style-type: none"> - Nhà thầu thiết kế. <input type="checkbox"/> - Nhà thầu khảo sát xây dựng. <input type="checkbox"/> <i>Lưu ý: đối với công trình cấp II trở lên, nhà thầu thiết kế công trình phải có bản tóm tắt về nhân sự, về công trình đã thiết kế.</i>
	6	Chứng chỉ hành nghề của: <ul style="list-style-type: none"> - Chủ nhiệm đồ án hoặc chủ trì thiết kế (kiến trúc, kết cấu). <input type="checkbox"/> - Chủ nhiệm khảo sát xây dựng. <input type="checkbox"/> <i>Lưu ý: đối với công trình cấp II trở lên, chủ trì thiết kế phải có bản giới thiệu tóm tắt về hoạt động thiết kế của bản thân và được nhà thầu thiết kế công trình xác nhận.</i>
	7	Biên bản nghiệm thu (theo mẫu quy định tại NĐ 209/NĐ-CP): <ul style="list-style-type: none"> - Thiết kế cơ sở. <input type="checkbox"/> - Kết quả khảo sát xây dựng. <input type="checkbox"/>

Hồ sơ TKCS (02 bộ)	8	Kết quả khảo sát xây dựng.	<input type="checkbox"/>
	9	Thuyết minh TKCS.	<input type="checkbox"/>
	10	Bản vẽ TKCS.	<input type="checkbox"/>

PHỤ LỤC 3:

BẢNG CÁC THÀNH PHẦN HỒ SƠ THẨM ĐỊNH TKCS
(Đối với các công trình thuộc dự án tái định cư)

STT	Thành phần hồ sơ	
Hồ sơ pháp lý (02 bộ - bản chính hoặc sao y)	1	Tờ trình của CĐT hoặc phiếu chuyển của cơ quan có thẩm quyền thẩm định DAĐT. <input type="checkbox"/>
	2	Văn bản về chủ trương đầu tư hoặc quyết định giao chỉ tiêu kế hoạch xây dựng của cấp quyết định đầu tư. <input type="checkbox"/>
	3	Quyết định giao đất của cấp thẩm quyền hoặc các văn bản về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu công trình hoặc văn bản xác nhận ranh đất hợp lệ, diện tích sử dụng đất của UBND quận, huyện (kèm theo bản vẽ hiện trạng có thể hiện diện tích khuôn viên). <input type="checkbox"/>
	4	- Nhiệm vụ khảo sát đã được CĐT phê duyệt. <input type="checkbox"/> - Nhiệm vụ thiết kế đã được CĐT phê duyệt (đối với trường hợp không thi tuyển) hoặc biên bản kết luận của Hội đồng thi tuyển về tác phẩm kiến trúc được chọn (trường hợp thi tuyển). <input type="checkbox"/>
	5	Văn bản thỏa thuận của cơ quan quản lý chuyên ngành (nếu có): - Quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị được phê duyệt hoặc văn bản thỏa thuận về quy hoạch, kiến trúc. <input type="checkbox"/> - Giấy chứng nhận thẩm duyệt PCCC. <input type="checkbox"/> - Văn bản thỏa thuận đấu nối sử dụng hệ thống hạ tầng kỹ thuật bên ngoài công trình: điện, cấp, thoát nước, giao thông. <input type="checkbox"/> - Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc bản cam kết bảo vệ môi trường được UBND quận, huyện nơi xây dựng công trình xác nhận. <input type="checkbox"/>
	6	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của: - Nhà thầu thiết kế. <input type="checkbox"/> - Nhà thầu khảo sát xây dựng. <input type="checkbox"/> <i>Lưu ý: đối với công trình cấp II trở lên, nhà thầu thiết kế công trình phải có bản tóm tắt về nhân sự, về công trình đã thiết kế.</i>
	7	Chứng chỉ hành nghề của: - Chủ nhiệm đồ án hoặc chủ trì thiết kế (kiến trúc, kết cấu). <input type="checkbox"/> - Chủ nhiệm khảo sát xây dựng. <input type="checkbox"/> <i>Lưu ý: đối với công trình cấp II trở lên, chủ trì thiết kế phải có bản giới thiệu tóm tắt về hoạt động thiết kế của bản thân và được nhà thầu thiết kế công trình xác nhận.</i>

	8	Biên bản nghiệm thu (theo mẫu quy định tại NĐ 209/NĐ-CP): - Thiết kế cơ sở. - Kết quả khảo sát xây dựng.	<input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/>
Hồ sơ TKCS (02 bộ)	9	Kết quả khảo sát xây dựng.	<input type="checkbox"/>
	10	Thuyết minh TKCS.	<input type="checkbox"/>
	11	Bản vẽ TKCS.	<input type="checkbox"/>

PHỤ LỤC 4:**NỘI DUNG THIẾT KẾ CƠ SỞ CỦA DỰ ÁN ĐTXDCT**

(Khoản 3 Điều 1 Nghị định số 112/2006/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung Điều 7 của Nghị định số 16/2005/NĐ-CP về quản lý DẠTXDCT)

1. Nội dung thiết kế cơ sở bao gồm phần thuyết minh và phần bản vẽ, bảo đảm thể hiện được các phương án thiết kế, là căn cứ để xác định tổng mức đầu tư và triển khai các bước thiết kế tiếp theo.

2. Phần thuyết minh thiết kế cơ sở bao gồm các nội dung:

a) Đặc điểm tổng mặt bằng; phương án tuyến công trình đối với công trình xây dựng theo tuyến; phương án kiến trúc đối với công trình có yêu cầu kiến trúc; phương án và sơ đồ công nghệ đối với công trình có yêu cầu công nghệ;

b) Kết cấu chịu lực chính của công trình; phòng chống cháy, nổ; bảo vệ môi trường; hệ thống kỹ thuật và hệ thống hạ tầng kỹ thuật công trình, sự kết nối với các công trình hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào;

c) Mô tả đặc điểm tải trọng và các tác động đối với công trình;

d) Danh mục các quy chuẩn, tiêu chuẩn được áp dụng.

3. Phần bản vẽ thiết kế cơ sở được thể hiện với các kích thước chủ yếu, bao gồm:

a) Bản vẽ tổng mặt bằng (tỷ lệ 1/200 - 1/500);

b) Bản vẽ thể hiện phương án kiến trúc gồm các bản vẽ mặt bằng, mặt đứng, mặt cắt ngang, mặt cắt dọc của công trình đủ thể hiện toàn bộ khối lượng xây dựng của dự án (tỷ lệ 1/100);

c) Bản vẽ thể hiện kết cấu chịu lực chính của công trình: mặt bằng móng, cột, dầm sàn điển hình (tỷ lệ 1/100);

d) Bản vẽ hệ thống kỹ thuật công trình và hệ thống hạ tầng kỹ thuật bên ngoài công trình:

+ MBTT thể hiện các hệ thống kỹ thuật bên ngoài công trình và dự kiến các điểm đấu nối, nguồn cung cấp cho công trình.

QUẬN 12

ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN 12

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 07/2007/QĐ-UBND

Quận 12, ngày 25 tháng 5 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành quy định về công tác văn thư tại Ủy ban nhân dân quận

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 110/2004/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2004 của Chính phủ về công tác văn thư;

Căn cứ Nghị định số 58/2001/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2001 của Chính phủ về quản lý và sử dụng con dấu;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 55/2005/TTLT-BNV-VPCP ngày 06 tháng 5 năm 2005 của Bộ Nội vụ và Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản;

Căn cứ Quyết định số 17/2007/QĐ-UBND ngày 05 tháng 02 năm 2007 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về ban hành quy định về trình tự, thủ tục ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân các cấp tại thành phố Hồ Chí Minh;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân quận,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Quy định về công tác văn thư tại Ủy ban nhân dân quận.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 07 ngày kể từ ngày ký và thay thế các quy định của Ủy ban nhân dân quận trước đây về công tác văn thư.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân quận, Thủ trưởng các phòng, ban, đơn vị thuộc quận và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Đặng Văn Đức

ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN 12

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Về công tác văn thư tại Ủy ban nhân dân quận
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 07/2007/QĐ-UBND
ngày 25 tháng 5 năm 2007 của Ủy ban nhân dân quận)*

Nhằm phục vụ công tác quản lý, chỉ đạo điều hành của Thường trực Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân quận, Ủy ban nhân dân quận quy định về quản lý văn bản đến, văn bản đi và công tác soạn thảo, ban hành văn bản như sau:

Chương I **QUẢN LÝ VĂN BẢN ĐẾN**

Điều 1. Trình tự quản lý văn bản đến

Tất cả các văn bản, kể cả đơn, thư do tổ chức, cá nhân gửi đến cơ quan Ủy ban nhân dân quận (sau đây gọi chung là văn bản đến) phải được quản lý theo trình tự sau:

1. Tiếp nhận, đăng ký vào sổ văn bản đến;
2. Trình, chuyển giao văn bản đến;
3. Theo dõi, đôn đốc và kiểm tra việc giải quyết văn bản đến.

Điều 2. Tiếp nhận, đăng ký văn bản đến

1. Văn bản đến bất cứ từ nguồn nào đều phải được tập trung tại bộ phận văn thư thuộc Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân quận (HĐND-UBND) để làm thủ tục tiếp nhận, đăng ký. Trường hợp thư gửi bảo đảm hoặc cơ quan, tổ chức, đơn vị gửi có sổ phát hành văn bản thì cán bộ, công chức bộ phận hành chính - văn thư ký vào sổ phát hành văn bản. Thời gian tiếp nhận và đăng ký văn bản đến không quá 1/2 giờ.

2. Các cơ quan, đơn vị, cá nhân không có trách nhiệm giải quyết đối với những văn bản đến không được đăng ký đóng dấu văn bản đến tại bộ phận văn thư thuộc Văn phòng HĐND-UBND quận, trừ các trường hợp sau:

a) Trường hợp những bì thư của văn bản đến có ghi rõ chức danh gửi Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, bộ phận văn thư có trách nhiệm

tiếp nhận, chuyển giao trực tiếp đến tên người nhận. Sau khi có bút phê vào văn bản đến của các cá nhân nêu trên, thì văn bản đến được vào sổ giao nhận và chuyển ngay đến bộ phận văn thư thuộc Văn phòng HĐND-UBND để đăng ký trước khi xử lý các bước tiếp theo.

b) Trường hợp những bì thư văn bản đến có ký hiệu mật, khẩn cấp hoặc có ghi tên người được mở bì thư, bộ phận văn thư không được bóc bì, chỉ ghi vào sổ đăng ký quản lý văn bản mật, khẩn và chuyển ngay, trực tiếp đến người nhận hoặc người có trách nhiệm xử lý.

3. Văn bản đến được phân loại và đăng ký như sau:

a) Loại văn bản ghi vào sổ: các văn bản có ký hiệu mật, khẩn, thư mời họp, đơn thư có ghi tên người nhận.

b) Văn bản không giải quyết và trả lời nơi gửi đối với các trường hợp sau:

- Không đúng thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 55/2005/TTLT-BNV-VPCP ngày 06 tháng 5 năm 2005 của Bộ Nội vụ và Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản; Văn bản số 4897/VP-HC ngày 12 tháng 9 năm 2006 của Văn phòng HĐND-UBND thành phố về thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản.

- Nội dung không đúng chức năng và thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch, các Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân quận hoặc các phòng, ban trực thuộc Ủy ban nhân dân quận.

c) Các loại văn bản còn lại được đăng ký vào sổ công văn đến, cập nhật vào mạng tin học để quản lý và theo dõi quá trình xử lý chung.

Điều 3. Trình, chuyển giao văn bản đến

Văn bản đến phải kịp thời trình cho người có trách nhiệm và chuyển giao cho các đơn vị, cá nhân giải quyết. Việc chuyển giao văn bản phải bảo đảm chính xác và giữ gìn bí mật nội dung văn bản. Quá trình chuyển giao văn bản đến phải được cập nhật vào mạng tin học kịp thời phục vụ việc quản lý theo dõi, từng trường hợp cụ thể thực hiện như sau:

1. Đối với các văn bản đến có các ký hiệu mật, tối mật, tuyệt mật; ghi chức danh hoặc có nội dung yêu cầu giải quyết có dấu chỉ các mức độ khẩn, thượng khẩn, hỏa tốc phải được trình, chuyển và ký giao nhận ngay sau khi tiếp nhận văn bản.

2. Đối với các loại văn bản đến khác, bộ phận văn thư trình Chánh Văn phòng hoặc Phó Chánh Văn phòng HĐND-UBND được phân công cho ý kiến chuyển văn

bản đến các Thường trực Hội đồng nhân dân quận, Ủy ban nhân dân quận theo lĩnh vực phụ trách hoặc các đơn vị, cá nhân có trách nhiệm giải quyết.

3. Trường hợp đơn thư hành chính, đơn thư khiếu nại, tố cáo đã có ý kiến phân công giải quyết của người có thẩm quyền, bộ phận văn thư có trách nhiệm chuyển giao nhận văn bản cho cá nhân, phòng, ban đơn vị giải quyết và ghi vào sổ theo dõi riêng để kiểm tra theo đúng thời gian quy định.

Điều 4. Theo dõi, đôn đốc và kiểm tra việc giải quyết văn bản đến

1. Phòng, ban, đơn vị, cá nhân được phân công có trách nhiệm nghiên cứu, giải quyết văn bản đến theo thời hạn luật định, quy định của cấp trên hoặc theo ý kiến phê duyệt của Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân quận trên văn bản; trừ trường hợp văn bản có đóng dấu mức độ khẩn phải giải quyết ngay theo quy định.

2. Đối với các văn bản có nội dung không quy định thời hạn hoặc không được Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân quận ghi rõ thời hạn giải quyết thì tùy thuộc vào tính chất và đặc điểm của từng loại vấn đề, thời gian xử lý được phân định như sau:

a) Các vấn đề thông thường không quá 03 ngày làm việc.

b) Các trường hợp phức tạp, có liên quan đến đơn vị khác cần trao đổi, thẩm tra không quá 05 ngày làm việc.

Thời gian phân định giải quyết được tính từ ngày, giờ cá nhân, đơn vị nhận được văn bản chuyển giao đến hết ngày ban hành văn bản giải quyết; thời điểm giao nhận văn bản phải thể hiện trong sổ phát hành văn bản.

3. Kết quả giải quyết văn bản đến phải được thể hiện bằng văn bản do Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân quận ban hành hoặc do Trưởng các phòng, ban chuyên môn ban hành theo Quy chế “Thừa ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận”.

Trường hợp gặp khó khăn trong quá trình giải quyết, Thủ trưởng đơn vị, cá nhân được phân công giải quyết phải báo cáo ngay với Chủ tịch, các Phó Chủ tịch hoặc người có bút phê chỉ đạo thực hiện để kịp thời chỉ đạo thực hiện.

4. Bộ phận văn thư, Thủ trưởng các đơn vị liên quan có trách nhiệm theo dõi việc xử lý giải quyết các văn bản đến như sau:

a) Bộ phận văn thư thuộc Văn phòng HĐND-UBND hàng ngày có trách nhiệm in biểu báo cáo thống kê các văn bản đến đã được chuyển giao giải quyết. Trường

hợp đến thời điểm lập biểu báo cáo chưa nhận được kết quả giải quyết của đơn vị hoặc cá nhân được phân công, báo cáo Chánh Văn phòng HĐND-UBND cho ý kiến xử lý tiếp theo.

b) Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm trước Chủ tịch, các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận việc giải quyết nội dung văn bản đến hoặc thuộc lĩnh vực phụ trách đã được phân công.

Chương II

QUẢN LÝ VĂN BẢN ĐI

Điều 5. Trình tự quản lý văn bản đi

Tất cả các văn bản do Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân quận ký ban hành và do Trưởng các phòng, ban chuyên môn thuộc quận ban hành theo Quy chế Thừa ủy quyền (sau đây gọi chung là văn bản đi) phải được quản lý theo trình tự sau:

1. Kiểm tra thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản gồm: Quốc hiệu, tên đơn vị ban hành, số ký hiệu, địa danh và ngày, tháng, năm ban hành văn bản; tên loại và trích yếu nội dung; nội dung văn bản; chức vụ, họ tên và chữ ký của người có thẩm quyền; dấu của cơ quan ban hành, nơi nhận và dấu chỉ mức độ khẩn, mật (nếu có).
2. Đóng dấu Ủy ban nhân dân quận và dấu chỉ mức độ khẩn hoặc mật (nếu có).
3. Đăng ký vào sổ văn bản đi.
4. Làm thủ tục chuyển gửi ký giao nhận và theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện.
5. Lưu văn bản.

Điều 6. Kiểm tra thể thức và kỹ thuật trình bày

1. Các văn bản trước khi phát hành phải được kiểm tra thể thức và kỹ thuật trình bày theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 55/2005/TTLT-BNV-VPCP ngày 06 tháng 5 năm 2005 của Bộ Nội vụ và Văn phòng Chính phủ và Văn bản số 4897/VP-HC ngày 12 tháng 9 năm 2006 của Văn phòng HĐND-UBND thành phố về thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản. Phân công kiểm tra như sau:

- Văn thư các phòng, ban, đơn vị chịu trách nhiệm kiểm tra thể thức và kỹ thuật trình bày các văn bản do Trưởng phòng ký trực tiếp hoặc ký dưới hình thức “Thừa ủy quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận”.

- Văn phòng HĐND-UBND quận có trách nhiệm kiểm tra thể thức và kỹ thuật trình bày, thẩm quyền ký và thủ tục ban hành văn bản do Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân quận ký ban hành; văn bản có hình thức ký “Thừa ủy quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận” của Trưởng các phòng chuyên môn được ủy quyền.

- Thời gian kiểm tra và trình ký không quá 01 ngày làm việc.

2. Bộ phận văn thư Văn phòng HĐND-UBND chịu trách nhiệm đóng dấu Ủy ban nhân dân và dấu chỉ mức độ khẩn, mật (nếu có). Việc đóng dấu văn bản được quy định như sau:

- Dấu đóng phải rõ ràng, ngay ngắn, đúng chiều và đúng mực dấu quy định.

- Khi đóng dấu lên chữ ký thì dấu đóng phải trùm lên khoảng 1/3 chữ ký về phía bên trái.

- Các phụ lục kèm theo được đóng dấu treo trên trang đầu, trùm lên một phần tên cơ quan hoặc tên của phụ lục. Trường hợp có nhiều biểu (phụ lục) thì đóng dấu giáp lai cho các biểu phụ lục.

- Việc đóng dấu văn bản đi chỉ được tập trung đóng dấu đầy đủ, một lần sau khi nhân bản, làm thủ tục phát hành.

- Đối với các văn bản Trưởng các phòng, ban ký dưới hình thức “Thừa ủy quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận” chỉ được đóng dấu Ủy ban nhân dân quận khi đúng với thẩm quyền ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận.

Điều 7. Đăng ký và chuyển phát văn bản đi

1. Văn bản đi phải được đăng ký vào sổ văn bản đi và làm thủ tục phát hành ngay trong ngày văn bản đó được ký, chậm nhất là trong ngày làm việc tiếp theo:

a) Văn bản có nội dung thuộc thẩm quyền Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân quận ký ban hành do phòng, ban, đơn vị chủ trì soạn thảo chịu trách nhiệm nhân bản đúng số lượng cần thiết, bộ phận văn thư Văn phòng HĐND-UBND chịu trách nhiệm đóng dấu Ủy ban nhân dân quận và phát hành đến đúng đối tượng tại yếu tố nơi nhận.

b) Văn bản có nội dung thuộc thẩm quyền của Trưởng phòng, ban chuyên môn ký ban hành do văn thư phòng, ban chịu trách nhiệm phát hành. Trưởng các phòng, ban ký văn bản với hình thức “Trưởng phòng” chỉ có giá trị lưu hành trong nội bộ quận; khi Trưởng các phòng, ban ký văn bản gửi các sở, ngành thành phố phải dùng

danh nghĩa Ủy ban nhân dân quận với hình thức “Thừa ủy quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận” và đóng dấu Ủy ban nhân dân quận.

2. Văn bản đi có thể được chuyển cho nơi nhận bằng Fax hoặc chuyển qua mạng để thông tin nhanh. Việc chuyển văn bản đi qua mạng phải theo đúng quy định về thời gian, nội dung của Ủy ban nhân dân thành phố và đảm bảo tính bảo mật thông tin.

Điều 8. Lưu văn bản đi

1. Mỗi văn bản đi phải lưu ít nhất hai bản chính: một bản lưu tại bộ phận văn thư và một bản lưu trong hồ sơ giải quyết hoặc cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản.

2. Bản lưu tại văn thư Văn phòng HĐND-UBND phải được sắp xếp thứ tự từng tập theo tên loại, số đăng ký, thời gian ban hành theo quy định của Nhà nước.

3. Bản lưu văn bản có nội dung quan trọng của cơ quan, đơn vị phải được thực hiện bằng loại giấy có độ pH trung tính và được in bằng loại mực bền lâu.

Chương III SOẠN THẢO, BAN HÀNH VĂN BẢN

Điều 9. Việc soạn thảo và ban hành văn bản

Việc soạn thảo và ban hành văn bản trong Quy định này được hiểu là các văn bản hành chính không phải văn bản quy phạm pháp luật, cụ thể: Quyết định (cá biệt), chỉ thị (cá biệt), chương trình, kế hoạch, phương án, đề án, báo cáo, biên bản, tờ trình, hợp đồng, công văn, thông báo, công điện, giấy chứng nhận, giấy ủy nhiệm, giấy mời, giấy giới thiệu, giấy nghỉ phép, giấy đi đường, phiếu gửi, phiếu chuyển.

Điều 10. Soạn thảo văn bản

1. Căn cứ tính chất, nội dung của văn bản cần soạn thảo, Thường trực Hội đồng nhân dân, Chủ tịch, các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận giao cho đơn vị, cá nhân soạn thảo hoặc chủ trì soạn thảo.

2. Phòng, ban hoặc cá nhân được giao soạn thảo hoặc chủ trì soạn thảo có trách nhiệm thực hiện các công việc sau:

a) Xác định hình thức, nội dung và độ mật, độ khẩn (nếu có) của văn bản cần soạn thảo;

b) Thu thập và xử lý tài liệu, thông tin có liên quan;

c) Soạn thảo văn bản;

d) Thể hiện đúng cơ quan, tổ chức có quyền kiểm tra, giám sát; cá nhân, tổ chức chịu trách nhiệm thực hiện và phối hợp thực hiện tại yếu tố nơi nhận của văn bản. Đây là cơ sở để Văn phòng HĐND-UBND quận phát hành và kiểm tra việc phát hành bản chính văn bản.

đ) Trong trường hợp cần thiết, đơn vị hoặc cá nhân chủ trì soạn thảo văn bản đề xuất với người ký văn bản tiến hành việc tham khảo ý kiến của các đơn vị, cá nhân có liên quan; nghiên cứu tiếp thu ý kiến để hoàn chỉnh bản dự thảo.

3. Trường hợp cần điều chỉnh, bổ sung nội dung bản thảo văn bản phải trao đổi với lãnh đạo đơn vị chủ trì soạn thảo văn bản; trường hợp không thống nhất nội dung góp ý, đơn vị chủ trì soạn thảo phải xin ý kiến người ký văn bản.

4. Thủ trưởng đơn vị hoặc cá nhân được giao soạn thảo văn bản hoặc chủ trì soạn thảo văn bản chịu trách nhiệm trước Thường trực Ủy ban nhân dân quận về độ chính xác của nội dung văn bản.

Điều 11. Duyệt bản thảo, kiểm tra văn bản trước khi trình ký

1. Trước khi trình nội dung bản thảo cho người ký chính thức văn bản, Thủ trưởng hoặc cấp phó của đơn vị được phân công soạn thảo ký tắt kiểm tra nội dung vào dòng cuối cùng của nội dung văn bản. Ngoài lãnh đạo đơn vị soạn thảo văn bản, các tổ, bộ phận của đơn vị không ký tắt vào văn bản thuộc thẩm quyền ký của Thường trực Ủy ban nhân dân quận nếu không được phân công.

2. Lãnh đạo Văn phòng HĐND-UBND quận chịu trách nhiệm ký tắt kiểm tra về thể thức, kỹ thuật trình bày và thủ tục ban hành văn bản bên cạnh thẩm quyền của người ký chính thức.

3. Trình duyệt bản thảo phải kèm theo các tài liệu có liên quan đến nội dung của bản thảo văn bản; trường hợp cần thiết Thủ trưởng đơn vị có tờ trình về tính cần thiết, tính phù hợp của văn bản và đề xuất các giải pháp thực hiện nếu có.

Điều 12. Trình ký văn bản

1. Các đơn vị, cá nhân chủ trì soạn thảo văn bản, khi trình ký văn bản dự thảo văn bản phải kèm theo các tài liệu, văn bản có liên quan và đĩa mềm có chứa nội dung của văn bản để bộ phận văn thư Văn phòng HĐND-UBND quận lưu trữ cùng với bản gốc của văn bản nếu được lãnh đạo ký.

2. Các phòng, ban đơn vị thuộc quận trình Thường trực Ủy ban nhân dân quận ký văn bản phải thông qua Văn phòng HĐND-UBND quận để rà soát về thể thức, kỹ thuật trình bày và thủ tục ban hành văn bản.

Điều 13. Nhân bản, phát hành văn bản

1. Nhân bản và phát hành bản chính văn bản đúng thành phần ghi tại yếu tố nơi nhận. Các đơn vị, bộ phận có liên quan chỉ dùng bản photo để làm tài liệu tham khảo phục vụ cho công tác.

2. Việc phát hành văn bản phải được đăng ký vào sổ văn bản đi, có tổng hợp theo dõi hàng ngày, hàng tuần. Đối với những văn bản quan trọng, phải có sổ ký nhận khi chuyên giao văn bản.

**Chương IV
QUẢN LÝ, SỬ DỤNG CON DẤU**

Điều 14. Dấu Quốc huy của Ủy ban nhân dân quận phải được sử dụng đúng theo quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng con dấu.

Điều 15. Chánh Văn phòng HĐND-UBND chịu trách nhiệm quản lý con dấu và Tổ trưởng Tổ văn thư thuộc Văn phòng HĐND-UBND quận có trách nhiệm bảo quản, sử dụng con dấu Quốc huy của Ủy ban nhân dân quận.

**Chương V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH****Điều 16. Trách nhiệm thi hành**

1. Chánh Văn phòng HĐND-UBND quận có trách nhiệm chỉ đạo thực hiện nghiêm các quy định về công tác văn thư tại Văn phòng HĐND-UBND quận; triển khai, hướng dẫn các phòng, ban, đơn vị, Ủy ban nhân dân phường thực hiện đúng các quy định trên.

2. Trưởng các phòng, ban, đơn vị trực thuộc quận, Chủ tịch Ủy ban nhân dân 11 phường chịu trách nhiệm thi hành Quy định này. Quy định này được xem xét, sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khi có điều, khoản trái với quy định của pháp luật hoặc không phù hợp với yêu cầu thực tế công tác quản lý văn thư của Ủy ban nhân dân quận./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Đặng Văn Đức

ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN 12

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 08/2007/QĐ-UBND

Quận 12, ngày 30 tháng 5 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban chỉ đạo phong trào
“Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” quận 12**

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 263/2006/QĐ-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2006 của Ủy ban nhân dân quận 12 về việc thành lập Ban chỉ đạo phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” quận 12;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Văn hóa Thông tin - Thể thao và Trưởng Phòng Nội vụ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay ban hành kèm theo Quyết định này là Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban chỉ đạo phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” quận 12.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 07 ngày kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân quận, Trưởng Phòng Văn hóa Thông tin - Thể thao, Trưởng Phòng Nội vụ và các thành viên Ban chỉ đạo quận có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Đặng Văn Đức

ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN 12

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ

Tổ chức và hoạt động của Ban chỉ đạo phong trào
“Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” quận 12
(Ban hành kèm theo Quyết định số 08/2007/QĐ-UBND
ngày 30 tháng 5 năm 2007 của Ủy ban nhân dân quận 12)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Quy chế này quy định về tổ chức và hoạt động của Ban chỉ đạo phong trào “Toàn dân ĐKXDĐSVH” (dưới đây gọi tắt là Ban chỉ đạo).

Điều 2. Hoạt động của Ban chỉ đạo nhằm đẩy mạnh tuyên truyền giáo dục, nâng cao nhận thức về văn hóa, nhiệm vụ xây dựng, phát triển văn hóa trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; chỉ đạo triển khai thực hiện phong trào “Toàn dân ĐKXDĐSVH” ngày càng sâu rộng trên địa bàn quận 12.

Điều 3. Ban chỉ đạo hoạt động thường xuyên, có kế hoạch thiết thực, hiệu quả, không ngừng đổi mới, nâng cao chất lượng về nội dung và phương thức hoạt động.

Điều 4. Ban chỉ đạo thực hiện sự chỉ đạo tập trung, thống nhất; phát huy vai trò chủ động, sáng tạo của các thành viên Ban chỉ đạo.

Chương II

NHIỆM VỤ CỦA BAN CHỈ ĐẠO, TRƯỞNG BAN CHỈ ĐẠO, THƯỜNG TRỰC BAN CHỈ ĐẠO VÀ THÀNH VIÊN BAN CHỈ ĐẠO

Điều 5. Nhiệm vụ của Ban chỉ đạo

5.1. Xây dựng kế hoạch, chương trình triển khai thực hiện phong trào trên địa bàn quận 12.

5.2. Chỉ đạo tổ chức thực hiện và kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các kế hoạch, chương trình triển khai thực hiện phong trào.

5.3. Đề ra các giải pháp nhằm huy động mọi nguồn lực, tập hợp mọi lực lượng đẩy mạnh thực hiện và nâng cao chất lượng phong trào “Toàn dân ĐKXDĐSVH”.

5.4. Tổ chức sơ kết, tổng kết, đúc kết kinh nghiệm, phổ biến nhân rộng các điển hình tiên tiến, các nhân tố mới trong phong trào; khen thưởng và đề nghị UBND quận khen thưởng các cá nhân, gia đình, cộng đồng, tập thể có thành tích xuất sắc trong phong trào.

5.5. Chỉ đạo hoạt động, kiện toàn Ban chỉ đạo các cấp theo hướng: Phó Chủ tịch UBND quận - Trưởng Ban chỉ đạo; Trưởng Phòng VH-TT và Chủ tịch Ủy ban MTTQ làm Phó Trưởng Ban chỉ đạo phong trào “Toàn dân ĐKXDĐSVH”.

Điều 6. Nhiệm vụ của Trưởng Ban chỉ đạo

6.1. Chịu trách nhiệm chung về hoạt động của Ban chỉ đạo xây dựng và thực hiện các chương trình, kế hoạch hoạt động của Ban chỉ đạo.

6.2. Triệu tập, chủ trì các cuộc họp của Ban chỉ đạo; các hội nghị triển khai công tác, sơ kết, tổng kết phong trào.

6.3. Phân công nhiệm vụ cho các thành viên Ban chỉ đạo; chỉ đạo sự phối hợp hoạt động giữa các thành viên Ban chỉ đạo, giữa Ban chỉ đạo quận với Ban chỉ đạo các phường.

6.4. Chỉ đạo xây dựng, ký ban hành các văn bản thuộc thẩm quyền của Ban chỉ đạo.

Điều 7. Nhiệm vụ của Phó Ban chỉ đạo

7.1. Thay mặt Trưởng Ban chỉ đạo chủ trì các cuộc họp của Ban chỉ đạo, các hội nghị triển khai công tác, sơ kết, tổng kết phong trào khi được Trưởng ban ủy quyền.

7.2. Chỉ đạo thực hiện các chương trình, kế hoạch hoạt động của Ban chỉ đạo, theo sự phân công của Trưởng Ban chỉ đạo.

7.3. Tham gia chuẩn bị nội dung các cuộc họp, hội nghị, xây dựng kế hoạch, chương trình hoạt động của Ban chỉ đạo để đưa ra Ban chỉ đạo thảo luận, quyết định.

7.4. Thay mặt Ban chỉ đạo để chỉ đạo thực hiện các hoạt động đột xuất, quan trọng, cấp bách.

7.5. Thảo luận, quyết định các hoạt động của Ban chỉ đạo giữa hai kỳ họp và báo cáo Ban chỉ đạo tại kỳ họp gần nhất.

Điều 8. Nhiệm vụ của thành viên Ban chỉ đạo

8.1. Tham gia đầy đủ các hoạt động của Ban chỉ đạo; thực hiện nhiệm vụ của Ban chỉ đạo, nhiệm vụ cụ thể của thành viên.

8.2. Trực tiếp chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện phong trào theo kế hoạch của Ban chỉ đạo.

8.3. Xây dựng và chỉ đạo tổ chức thực hiện các chương trình phối hợp liên ngành, lồng ghép thực hiện các nhiệm vụ chính trị, chuyên môn nghiệp vụ trong phong trào “Toàn dân ĐKXDĐSVH”.

Điều 9. Nhiệm vụ cụ thể của các ban ngành liên quan

9.1. Phòng VH TT-TT phối hợp Ban Tuyên giáo Quận ủy, Ủy ban MTTQ, Liên đoàn Lao động, Hội Nông dân thực hiện nhiệm vụ thường trực Ban chỉ đạo. Chủ trì phong trào xây dựng Gia đình văn hóa, Khu phố văn hóa.

9.2. Ủy ban MTTQ chủ trì, phối hợp với Ban Dân vận Quận ủy và các đoàn thể tuyên truyền, vận động các tầng lớp nhân dân đoàn kết các dân tộc tham gia hưởng ứng phong trào. Chủ trì cuộc vận động “Toàn dân ĐKXDĐSVH ở khu dân cư”.

9.3. Liên đoàn Lao động chủ trì, phối hợp với các cơ quan thành viên Ban chỉ đạo, chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện phong trào xây dựng cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa và phong trào học tập, lao động, sáng tạo trong công nhân, viên chức lao động.

9.4. Hội Nông dân, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Quận đoàn, Hội Cựu chiến binh quận chủ trì, phối hợp với Phòng VH TT-TT chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện phong trào “Toàn dân ĐKXDĐSVH” theo hệ thống đoàn thể từ quận đến cơ sở.

9.5. Trung tâm TDTT chủ trì, phối hợp với các cơ quan thành viên Ban chỉ đạo, chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện phong trào “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại”.

9.6. Phòng Lao động - TBXH chủ trì, phối hợp với Phòng VH TT-TT, Công an quận chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện phong trào phòng, chống tệ nạn xã hội.

9.7. Phòng Y tế chủ trì, phối hợp với Phòng VH TT-TT chỉ đạo, triển khai công tác chăm sóc sức khỏe cho nhân dân trong phong trào “Toàn dân ĐKXDĐSVH”.

9.8. Phòng Giáo dục, Công an quận, Quận đội chủ trì phối hợp với Phòng VH TT-TT để chỉ đạo, triển khai thực hiện phong trào “Toàn dân ĐKXDĐSVH” trong các trường học, lực lượng Công an nhân dân và lực lượng vũ trang.

9.9. Phòng Tài chính - Kế hoạch hướng dẫn, kiểm tra việc cấp, quản lý và sử dụng nguồn kinh phí Ban chỉ đạo các cấp.

9.10. Thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng quận: hướng dẫn công tác thi đua khen thưởng trong phong trào “Toàn dân ĐKXDĐSVH”.

Chương III**CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN CHỈ ĐẠO**

Điều 10. Ban chỉ đạo làm việc theo chế độ tập thể, quyết định theo đa số những vấn đề thuộc phạm vi trách nhiệm của mình.

Điều 11. Theo đề nghị của các cơ quan thành viên Ban chỉ đạo, Trưởng Ban chỉ đạo trình Chủ tịch UBND quận quyết định danh sách thành viên, bổ sung, thay thế thành viên Ban chỉ đạo.

Điều 12. Ban chỉ đạo thực hiện công tác dưới sự lãnh đạo của Quận ủy - UBND quận, thành viên Ban chỉ đạo thực hiện dưới sự chỉ đạo của Trưởng Ban chỉ đạo.

Điều 13. Trưởng Phòng VH TT-TT - Phó Thường trực Ban chỉ đạo giúp việc Ban chỉ đạo trong hoạt động.

Điều 14. Kinh phí hoạt động của Ban chỉ đạo được thực hiện theo các quy định về tài chính hiện hành.

Điều 15. HỌP BAN CHỈ ĐẠO

1. Họp Ban chỉ đạo: 03 tháng/lần.
2. Họp Thường trực Ban chỉ đạo: 01 tháng/lần.
3. Hội nghị sơ kết phong trào: 01 năm/lần.
4. Hội nghị tổng kết phong trào “Toàn dân ĐKXDĐSVH”: 03 năm/lần.

Điều 16. Kiểm tra phong trào: Thành viên Ban chỉ đạo kiểm tra phong trào tại các địa phương 01 năm/lần.

Điều 17. Báo cáo hàng năm: Thành viên Ban chỉ đạo, Trưởng Ban chỉ đạo thường báo cáo bằng văn bản tình hình thực hiện phong trào với Thường trực Ban chỉ đạo (thông qua Phòng VH TT-TT trước ngày 31 tháng 12 hàng năm).

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 18. Trưởng Ban chỉ đạo và các thành viên Ban chỉ đạo chịu trách nhiệm thực hiện Quy chế này.

Điều 19. Trưởng Ban chỉ đạo quận, phường, căn cứ Quy chế này để ban hành Quy chế hoạt động của Ban chỉ đạo phong trào “Toàn dân ĐKXDĐSVH” các phường./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Đặng Văn Đức

QUẬN TÂN PHÚ**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
QUẬN TÂN PHÚ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 54/2007/NQ-HĐND

*Tân Phú, ngày 15 tháng 5 năm 2007***NGHỊ QUYẾT****Về phê chuẩn quyết toán ngân sách năm 2006****HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN QUẬN TÂN PHÚ
KHÓA I, KỲ HỌP THỨ 9**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2002;

Căn cứ Quyết định số 210/2005/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về giao chỉ tiêu dự toán thu - chi ngân sách Nhà nước năm 2006;

Căn cứ Nghị quyết số 34/2005/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2005 tại kỳ họp lần thứ 5 của Hội đồng nhân dân quận khóa I về tình hình thực hiện ngân sách năm 2005 về dự toán thu chi ngân sách quận năm 2006;

Sau khi xem xét Tờ trình số 425/TTr-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2007 của Ủy ban nhân dân quận Tân Phú về quyết toán ngân sách năm 2006, Báo cáo thẩm tra số 26/BC-HĐND-KTXH của Ban Kinh tế - Xã hội và ý kiến của các đại biểu Hội đồng nhân dân quận,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán ngân sách quận Tân Phú năm 2006 như sau:

1. Về thu ngân sách:

- Tổng thu ngân sách Nhà nước là: 335.060 triệu đồng đạt 91,2% kế hoạch được giao (367.380 triệu đồng), giảm 9,5% so với thực hiện năm 2005.

- Tổng số thu ngân sách địa phương (quận + phường): 377.348 triệu đồng đạt 166,05% kế hoạch (227.252 triệu đồng), tăng 26,71% so với năm 2005. Trong đó:

+ Thu ngân sách được hưởng theo tỷ lệ điều tiết: 123.049 triệu đồng đạt 118,92% kế hoạch (103.474 triệu đồng), tăng 4,2% so với năm 2005.

+ Thu kết dư năm 2005 chuyển sang: 117.353 triệu đồng.

+ Nhận bổ sung từ ngân sách thành phố: 123.778 triệu đồng.

2. Về chi ngân sách:

- Tổng chi ngân sách địa phương: 225.258 triệu đồng đạt 99,12% kế hoạch (227.252 triệu đồng), tăng 25,0% so với thực hiện năm 2005, trong đó:

+ Chi đầu tư phát triển 74.979 triệu đồng, đạt 84,31% kế hoạch (88.933 triệu đồng), tăng 10,24% so với năm 2005, nguyên nhân chưa đạt kế hoạch Thành phố giao là do việc giải ngân kinh phí đền bù giải tỏa còn chậm đã ảnh hưởng đến tiến độ thi công các công trình xây dựng cơ bản năm 2006.

+ Chi thường xuyên ngân sách địa phương 150.279 triệu đồng, đạt 110,63% kế hoạch (135.841 triệu đồng), tăng 32,83% so với năm 2005. Trong đó chi chuyển nguồn năm 2006 sang năm 2007 của quận và phường là 22.236 triệu đồng.

3. Về kết dư ngân sách:

- Tổng kết dư ngân sách địa phương (quận + phường) 151.933 triệu đồng, trong đó:

+ Ngân sách quận: 150.682 triệu đồng.

+ Ngân sách 11 phường: 1.251 triệu đồng.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân quận Tân Phú:

1. Thực hiện công khai tài chính theo quy định, rà soát những định mức không còn phù hợp và các khoản chi không hợp lý để trình cấp có thẩm quyền sửa đổi.

2. Xây dựng phương án sử dụng kết dư ngân sách năm 2006 để thực hiện các chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội quận Tân Phú năm 2007 và gửi báo cáo quyết toán ngân sách cho Sở Tài chính theo luật định.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân quận Tân Phú khóa I, kỳ họp thứ 9 ngày 15 tháng 5 năm 2007 thông qua./.

CHỦ TỊCH

Huỳnh Văn Nẫu

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
QUẬN TÂN PHÚ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 55/2007/NQ-HĐND

Tân Phú, ngày 15 tháng 5 năm 2007

NGHỊ QUYẾT
Về điều chỉnh hủy bỏ một số khu vực
quy hoạch không khả thi trên địa bàn quận Tân Phú

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN QUẬN TÂN PHÚ
KHÓA I, KỲ HỌP THỨ 9

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Chỉ thị số 30/2003/CT-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2003 của Ủy ban nhân dân thành phố về giải quyết một số vấn đề nhà đất, trong khu vực có quy hoạch chi tiết và quản lý thực hiện quy hoạch chi tiết, Hội đồng nhân dân quận Tân Phú đã thông qua đề án quy hoạch chung quận Tân Phú ngày 21 tháng 12 năm 2006 tại kỳ họp lần thứ 8 Hội đồng nhân dân quận và qua kiểm tra rà soát, có một số quy hoạch không phù hợp với tình hình sử dụng đất hiện nay. Nhiều công trình xây dựng chi phối bởi ranh giới khu đất các công trình công cộng, công viên cây xanh, lộ giới và hướng các tuyến đường dự phòng không khả thi;

Trong thời gian chờ Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt đề án quy hoạch chung, Ủy ban nhân dân quận Tân Phú đã có Tờ trình số 387/TTr-UBND-NĐ ngày 07 tháng 5 năm 2007 về việc thông qua chủ trương hủy bỏ trước một số quy hoạch không khả thi trên địa bàn quận. Trên cơ sở Quyết định số 137/2005/QĐ-UBND ngày 02 tháng 8 năm 2005 của Ủy ban nhân dân thành phố về thẩm quyền thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ đề án quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị và quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn, Quyết định số 6191/QĐ-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban nhân dân thành phố về phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chung xây dựng quận Tân Phú 1/5000 và Công văn số 285/SQHKT-QHKV2 ngày 24 tháng 01 năm 2007 của Sở Quy hoạch - Kiến trúc có ý kiến về xóa bỏ quy hoạch không khả thi một số khu vực trên địa bàn quận Tân Phú. Thông báo số 154/TB-VP ngày 12 tháng 3 năm

2007 của Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố về nội dung kết luận của đồng chí Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Nguyễn Hữu Tín về thí điểm công tác cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở trên địa bàn quận Tân Phú;

Xét Tờ trình số 387/TTr-UBND-NĐ ngày 07 tháng 5 năm 2007 của Ủy ban nhân dân quận Tân Phú (kèm Công văn số 673/UBND-ND ngày 15 tháng 6 năm 2006 của Ủy ban nhân dân quận), Báo cáo thẩm tra số 27/BC-HĐND-KTXH ngày 10 tháng 5 năm 2007 của Ban Kinh tế - Xã hội và ý kiến của các đại biểu Hội đồng nhân dân quận,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí nội dung Tờ trình số 387/TTr-UBND-NĐ ngày 07 tháng 5 năm 2007 của Ủy ban nhân dân quận Tân Phú về việc thông qua chủ trương điều chỉnh hủy bỏ một số khu vực quy hoạch không khả thi trên địa bàn quận Tân Phú (kèm Công văn số 673/UBND-ND ngày 15 tháng 6 năm 2006 của Ủy ban nhân dân quận) để có cơ sở giải quyết hồ sơ hành chính về nhà đất cho người dân.

Ủy ban nhân dân quận cần tăng cường biện pháp quản lý để thực hiện kế hoạch sử dụng đất hợp lý và có hiệu quả.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân quận Tân Phú:

- Căn cứ các nội dung điều chỉnh đã được thông qua để báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố và các cơ quan chức năng theo quy định của pháp luật và tiến hành phối hợp với Ủy ban nhân dân 11 phường để công khai thông tin rộng rãi trong nhân dân và niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân 11 phường, đồng thời giải quyết hồ sơ hành chính về nhà đất cho dân theo đúng quy định.

- Hội đồng nhân dân quận yêu cầu Thường trực Hội đồng nhân dân quận, hai Ban Hội đồng nhân dân quận, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân quận tăng cường hoạt động giám sát nhằm kịp thời kiến nghị chấn chỉnh những thiếu sót, chậm trễ trong việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân quận Tân Phú khóa I, kỳ họp thứ 9 ngày 15 tháng 5 năm 2007 thông qua./.

CHỦ TỊCH

Huỳnh Văn Nẫu

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
QUẬN TÂN PHÚ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 56/2007/NQ-HĐND

Tân Phú, ngày 15 tháng 5 năm 2007

NGHỊ QUYẾT

Về thực hiện các công trình xây dựng mới năm 2007

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN QUẬN TÂN PHÚ **KHÓA I, KỲ HỌP THỨ 9**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị quyết số 51/2006/NQ-HĐND ngày 21 tháng 12 năm 2006 tại kỳ họp Hội đồng nhân dân quận lần thứ 8;

Sau khi xem xét Tờ trình số 388/TTr-UBND ngày 07 tháng 5 năm 2007 của Ủy ban nhân dân quận Tân Phú, Báo cáo thẩm tra số 28/BC-HĐND-KTXH ngày 10 tháng 5 năm 2007 của Ban Kinh tế - Xã hội và ý kiến của các đại biểu Hội đồng nhân dân quận về đề nghị thực hiện các công trình xây dựng mới năm 2007,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua nội dung danh mục đầu tư công trình xây dựng mới năm 2007 bằng nguồn vốn phân cấp và nguồn vốn ngân sách quận, bố trí như sau:

1. Bố trí vốn phân cấp 70.011.000.000 cho các công trình chuẩn bị đầu tư năm 2007 (danh mục đính kèm).

2. Bố trí vốn ngân sách quận 40 tỷ để xây dựng công trình thiết thực chào mừng 5 năm ngày thành lập quận Tân Phú:

+ Công trình Câu lạc bộ TDTT quận.

Hội đồng nhân dân quận lưu ý trong việc thực hiện kế hoạch cần tăng cường các biện pháp quản lý và sử dụng nguồn vốn đầu tư sao cho hiệu quả, tiết kiệm, chống thất thoát và lãng phí.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân quận Tân Phú:

- Căn cứ vào danh mục công trình sử dụng vốn phân cấp của thành phố đã được Hội đồng nhân dân quận thông qua, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố, các Sở, ngành liên quan và tổ chức thực hiện sau khi được thành phố ghi kế hoạch nguồn vốn phân cấp bổ sung cho quận năm 2007.

- Đối với công trình kỷ niệm 5 năm ngày thành lập quận Tân Phú, Ủy ban nhân dân quận có kế hoạch triển khai theo đúng quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và tiến hành thủ tục thu hồi, giao đất và các bước đầu tư theo đúng quy định của pháp luật.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân quận Tân Phú khóa I, kỳ họp thứ 9 ngày 15 tháng 5 năm 2007 thông qua./.

CHỦ TỊCH

Huỳnh Văn Nẫu

UBND thành phố Hồ Chí Minh xuất bản

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: ttcb@tphcm.gov.vn

Website: www.congbao.hochiminhcity.gov.vn

In tại Công ty TNHH 1 thành viên in Người Lao Động

Giá: 5.000 đồng